

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Mừng xuân Ất Tỵ

Số gộp 03+04+05 - 2025

Số ra ngày 20/01/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TÔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TÔNG QUAN NGÀNH	5
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	5
❖ Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024 và dự báo năm 2025	5
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	12
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	14
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	17
❖ Toàn cảnh thị trường cà phê năm 2024 và triển vọng năm 2025	17
❖ Xuất khẩu gạo năm 2025 khó duy trì được mức kỷ lục của năm 2024	24
❖ Năm 2024: Nhập khẩu xăng dầu các loại tăng nhẹ về lượng	29
❖ Xuất khẩu cao su năm 2024 giảm về lượng nhưng đạt kỷ lục về kim ngạch	34
❖ Năm 2024: Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh	39
❖ Năm 2025, ngành hàng rau quả việt nam đặt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD	46

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Đã qua gần 5 năm kể từ khi đại dịch COVID-19 làm đảo lộn nền kinh tế toàn cầu, năm 2024 kinh tế toàn cầu tăng ổn định, lạm phát đã giảm dần ở các nền kinh tế lớn và xu hướng thương mại đã chuyển sang tích cực. Trong báo cáo công bố tháng 1/2025, Liên Hiệp quốc dự báo kinh tế toàn cầu năm 2025 tiếp tục ổn định, lạm phát hạ nhiệt và chính sách tiền tệ nới lỏng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tổng cầu tại nhiều nước. Tuy nhiên, xung đột vũ trang kéo dài và căng thẳng địa chính trị tăng cao sẽ là thách thức tiềm ẩn của nền kinh tế trong thời gian tới. Trong bối cảnh như vậy, kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ tăng 2,8% trong năm 2025 và 2,9% trong năm 2026, thay đổi không đáng kể so với kết quả tăng 2,8% trong năm 2023 và 2024. Trong đó, triển vọng GDP phục hồi nhẹ tại Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Anh và tốc độ phát triển tăng cao tại một số nước đang phát triển hàng đầu như Ấn Độ và Indonesia sẽ bù đắp xu hướng giảm tốc kinh tế tại Mỹ và Trung Quốc.

Tại Mỹ: Với dự báo tăng 2,8% trong năm 2024, kinh tế Mỹ tăng cao hơn kỳ vọng nhờ tiêu dùng và đầu tư tăng cao. Tuy nhiên, GDP được dự báo sẽ tăng chậm lại với mức tăng 1,9% trong năm 2025, trước khi tăng trở lại 2,1% trong năm 2026 trong bối cảnh thị trường lao động yếu ớt, thu nhập tăng thấp, chi tiêu công giảm. Trong khi các động thái giảm lãi suất tiếp theo sẽ hỗ trợ nền kinh tế, lạm phát lõi mặc dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao sẽ buộc FED phải thận trọng trong việc nới lỏng tiền tệ.

Kinh tế châu Âu được dự báo sẽ tăng dần trong năm 2025 và 2026, sau khi tăng trưởng thấp hơn so với kỳ vọng trong năm 2024. Tại EU, GDP được dự báo tăng từ mức tăng 0,9% trong năm 2024 lên 1,3% trong năm 2025 và 1,5% trong năm 2026. Lạm phát giảm thấp, điều kiện tài chính nới lỏng và thị trường lao động bền vững được kỳ vọng sẽ hỗ trợ đầu tư và tiêu dùng tư nhân. Tuy nhiên, yêu cầu củng cố tài khóa, bất ổn địa chính trị, thách thức cơ cấu dài hạn như dân số già hóa và năng suất thấp sẽ cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực.

Kinh tế Nhật Bản sẽ tiếp tục phục hồi, với GDP được dự báo tăng từ kết quả âm 0,2% trong năm 2024 lên 1,0% trong năm 2025 và 1,2% trong năm 2026. Xu hướng tăng tiêu dùng tư nhân đã chững lại từ giữa năm 2023, do mức lương tăng thấp, nhưng được dự báo sẽ phục hồi dần nhờ đầu tư vẫn bền vững. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đang đối mặt với vấn đề nan giải, do chính sách tiền tệ thắt chặt quá mức đang xói mòn tiềm năng tăng trưởng lương mặc dù mới le lói phục hồi, có thể đẩy đất nước trở lại thời kỳ giảm phát.

Trong khi đó, Trung Quốc đối mặt với xu hướng giảm tốc kinh tế, với GDP được dự báo giảm nhẹ từ kết quả tăng 4,9% trong năm 2024 xuống 4,8% trong năm 2025. Trong đó, đầu tư công và xuất khẩu tăng cao sẽ bù đắp một phần khó khăn trong lĩnh vực bất động sản và nhu cầu yếu ớt. Chính phủ Trung Quốc đang mở rộng chính sách hỗ trợ để phục hồi thị trường nhà đất và xử lý những khó khăn về nợ nần tại chính quyền địa phương các cấp, thúc đẩy nhu cầu trong nước.

Kinh tế Ấn Độ được dự báo tăng 6,6% trong năm 2025, chủ yếu nhờ tiêu dùng tư nhân và đầu tư tăng vững.

Liên hiệp quốc dự báo các ngân hàng trung ương lớn có thể sẽ tiếp tục hạ lãi suất vào năm 2025 khi áp lực lạm phát giảm. Tỷ lệ lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ giảm từ 4% vào năm 2024 xuống 3,4% vào năm 2025.

Sau khi phục hồi mạnh vào năm 2024, thương mại toàn cầu năm 2025 được dự báo chậm lại trước khi tăng trưởng vào năm 2026. Hoạt động thương mại toàn cầu năm 2025 có cả cơ hội và bất ổn. Các tác động tiềm ẩn từ chính sách thương mại của Mỹ thời ông Donald Trump có khả năng khiến tăng trưởng thương mại thế giới chậm lại so với năm 2024. Tuy nhiên, những bước tiến mới trong thương mại điện tử và công nghệ tài chính thương mại sẽ định hình lại thương mại thế giới.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và tổng sản phẩm quốc nội một số nền kinh tế lớn

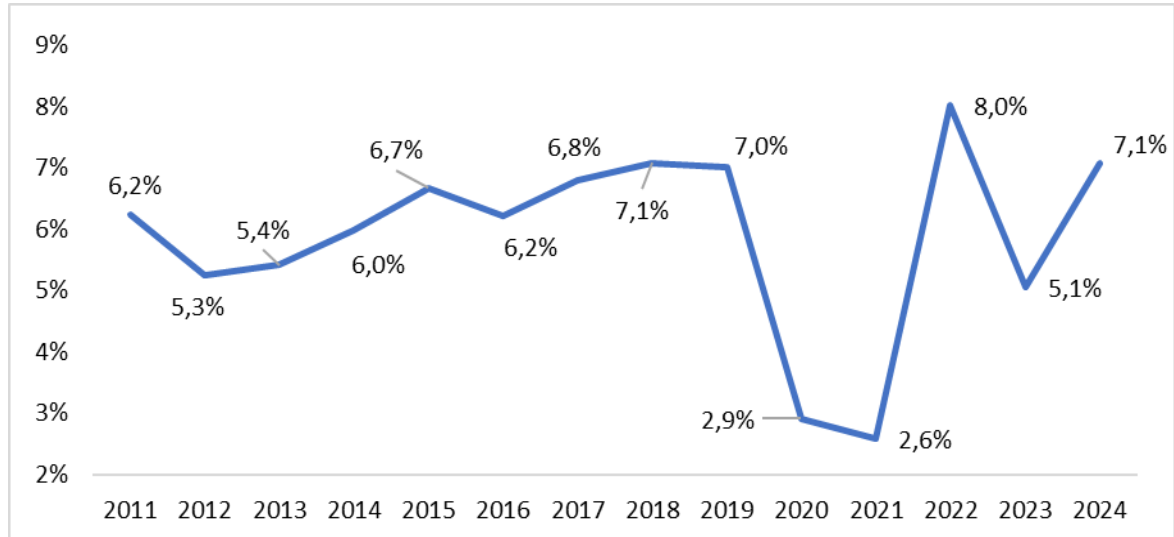
Quốc gia	Ước tính và dự báo (%)				
	2010-19	2023	2024	2025	2026
Thế giới	3,2	2,8	2,8	2,8	2,9
Mỹ	2,4	2,9	2,8	1,9	2,1
Nhật Bản	1,2	1,7	-0,2	1,0	1,2
Liên minh châu Âu	1,6	0,4	0,9	1,3	1,5
Khu vực đồng Euro	1,4	0,4	0,7	1,1	1,3
Anh và Bắc Ireland	2,0	0,3	0,8	1,2	1,4
Nga	2,0	3,6	3,8	1,5	1,5
Trung Quốc	7,7	5,2	4,9	4,8	4,5
Ấn Độ	6,7	8,0	6,9	6,6	6,7
Thương mại thế giới	4,5	0,9	3,4	3,2	3,5
GDP toàn cầu tính theo PPP (*)	3,6	3,2	3,2	3,2	3,3

Nguồn: Liên hiệp quốc, tháng 1/2025
(*) Tính theo chuẩn mực 2015

II. Kinh tế trong nước

Kết thúc năm 2024, với GDP đạt tốc độ tăng trưởng 7,09% so với năm 2023, Việt Nam nằm trong nhóm các nền kinh tế có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, đóng góp 3,27% trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2024



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,10%.

Quy mô GDP nền kinh tế Việt Nam được nâng lên mức 11.512 ngàn tỉ đồng, tương đương khoảng 476 tỉ USD, GDP bình quân đầu người đạt 4.700 USD/người, tăng 377 USD so với năm 2023.

Mức tăng trưởng kinh tế rất tích cực trong năm 2024 thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trước những biến động nhanh, bất thường trong khu vực và trên thế giới, cũng như trước những thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây thiệt hại lớn cho sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân ở nước ta. Đây là tiền đề quan trọng để bước sang năm 2025, nền kinh tế được kỳ vọng sẽ hoàn thành các chỉ tiêu đã đặt ra. Tại Nghị quyết số 158 của Quốc hội đã thông qua về tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2025, dự kiến từ 6,5-7%, phần đầu từ 7-7,5%. Trong bối cảnh tình hình mới hiện nay, theo chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quyết liệt chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, ngay từ cuối tháng 12/2024, Thủ tướng đã có công điện 140, trong đó yêu cầu tất cả các bộ, ngành, địa phương phải triển khai thực hiện các kịch bản tăng trưởng để ngay trong năm 2025 phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng tối thiểu là 8% và trong điều kiện thuận lợi sẽ tăng trưởng 2 con số.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng đề ra, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Trong đó, đưa ra 3 kịch bản tăng trưởng kinh tế cho năm 2025 như sau:

Tại kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2025 tăng 6,5-7% thì tăng trưởng của ngành công nghiệp sẽ đạt mức 6,6-7,5% so với năm 2024. Cụ thể, tăng trưởng công nghiệp quý I/2024 sẽ là 6,4-6,9%; quý II là 6,7-7,6%; quý III là 6,8-7,6% và quý IV là 6,9-7,7%. Ở kịch bản này, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự kiến sẽ có mức tăng trưởng 7,4-8,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng từ 9,9-10,6%.

Ở kịch bản GDP tăng trưởng 8% trong năm 2024, ngành công nghiệp sẽ có mức tăng trưởng 9,3% trong năm 2025. Trong đó, quý I tăng 8,8%; quý II 9,4%; quý III 9,2% và quý IV 9,6%. Ở kịch bản này, ngành công nghiệp chế biến chế tạo có thể đạt mức tăng 11% và ngành sản xuất, phân phối điện có mức tăng dự kiến là 11,3%.

Tại kịch bản cao nhất, dự kiến tăng trưởng GDP tăng 10% so với năm 2024, ngành công nghiệp dự kiến sẽ có mức tăng 11,9%. Trong đó, quý I/2025 tăng 11%; quý II/2025 tăng 11,9%; quý III tăng 11,8% và quý IV tăng 12,6%. Ở kịch bản này, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự kiến đạt mức tăng 12,5% và ngành sản xuất, phân phối điện đạt mức tăng 14,1%.

Nghị quyết số 01/NQ-CP cũng nêu rõ, năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn bộ máy, tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề để Việt Nam tự tin bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, hướng tới thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và cả giai đoạn 2021-2025, Chính phủ yêu cầu các cấp, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, điều hành, tăng trưởng GDP cả nước năm 2025 đạt ít nhất 8% và phần đầu 2 con số trong điều kiện thuận lợi hơn.

Để đạt được mục tiêu trên, Chính phủ giao mục tiêu cụ thể cho Bộ Công Thương trong một số ngành, lĩnh vực. Trong đó, tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu 12%, phần đầu khoảng 14%. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10%, phần đầu khoảng 12%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9-10%, phần đầu khoảng 12,5%; tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C 20-22%; tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử đạt từ 60-62%...

TỔNG QUAN NGÀNH

- Sau khi sụt giảm trong năm 2023, xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đã hồi phục mạnh mẽ vào năm 2024, với kim ngạch đạt ở mức cao nhất từ trước tới nay. Cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 9 liên tiếp và cũng là năm xuất siêu cao thứ 2 trong lịch sử.

- Năm 2024, ngành cà phê Việt Nam lập kỷ tích khi kim ngạch xuất khẩu đạt trên 5,6 tỷ USD và thiết lập kỷ lục mới. Giá cà phê xuất khẩu tăng cao là yếu tố chính dẫn đến thành công này, dù sản lượng xuất khẩu giảm 14% so với năm 2023. Theo Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam, hơn 70% diện tích cà phê đã thu hoạch xong và sẽ đạt khoảng 90% diện tích trước Tết Nguyên đán. Về sản lượng, các dự báo ban đầu ước tính mức sụt giảm từ 10 - 15%, nhưng đến thời điểm này có thể lạc quan sản lượng chỉ sụt giảm nhẹ khoảng 5% so với cùng kỳ niên vụ trước.

- Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 9 triệu tấn gạo trong năm 2024, thu về 5,67 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng đến 21,2% về kim ngạch so với năm 2023. Đây là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu kỷ lục trong lịch sử ngành gạo. Tuy nhiên, dư địa cho xuất khẩu gạo năm 2025 còn rất ít trong bối cảnh mức nền của năm 2024 vốn đã ở mức cao trong khi có quá nhiều yếu tố bất lợi liên quan đến thị trường, đặc biệt là khi Ấn Độ nới lỏng lệnh hạn chế xuất khẩu gạo.

- Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2024, nhập khẩu mặt hàng xăng dầu đạt 10,4 triệu tấn, trị giá 7,98 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023 do giá nhập khẩu giảm.

- Năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm về lượng nhưng vẫn thiết lập kỷ lục mới về kim ngạch nhờ giá tăng cao. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 2 triệu tấn cao su trong năm 2024, với kim ngạch thu về hơn 3,4 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng mạnh 18,2% về kim ngạch so với năm 2023.

- Trong năm 2024, tổng lượng phân bón nhập khẩu về Việt Nam đạt 5,253 triệu tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 21% về trị giá so với năm 2023. Riêng tháng 12/2024, nhập khẩu phân bón về Việt Nam đạt 429,9 nghìn tấn, trị giá 124,3 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với tháng 11/2024, giảm 3,2% về lượng nhưng tăng 3,3% về trị giá so với tháng 12/2023.

- Kết thúc năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt xấp xỉ 7,15 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023. Để đạt được kết quả khả quan trên, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường xuất khẩu, đặc biệt là Trung Quốc.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024 và dự báo năm 2025

Năm 2024: Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức cao kỷ lục

Sau khi sụt giảm trong năm 2023, xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đã hồi phục mạnh mẽ vào năm 2024, với kim ngạch đạt ở mức cao nhất từ trước tới nay. Cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 9 liên tiếp và cũng là năm xuất siêu cao thứ 2 trong lịch sử.

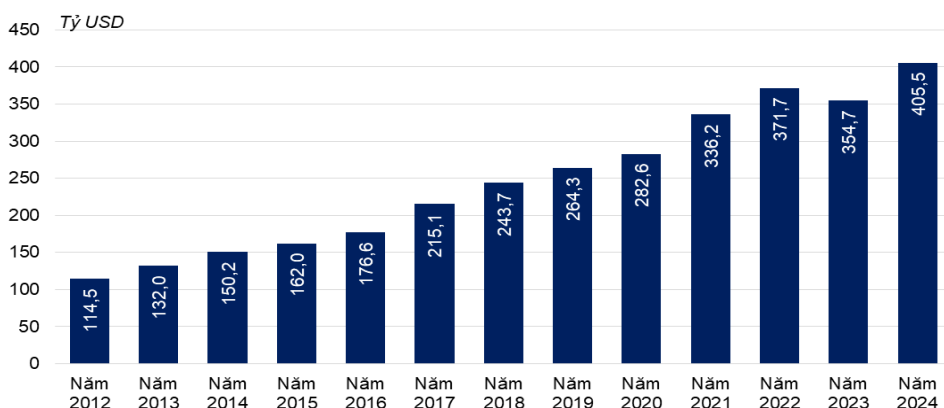
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2024 đạt kỷ lục 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% (105,2 tỷ USD) so với năm 2023. Cán cân thương mại của Việt Nam trong năm 2024 tiếp tục duy trì mức xuất siêu cao ở mức 24,77 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 50,29 tỷ USD.

Về xuất khẩu, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều rủi ro, bất ổn, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao 14,3% so với năm 2023, đạt 405,53 tỷ USD – mức cao nhất ghi nhận được kể từ trước đến nay. Đồng thời đây cũng là mức tăng trưởng khá cao so với một số nền kinh tế hàng đầu trong khu vực châu Á như: Trung Quốc tăng 7,1%, Hàn Quốc tăng 8,2% năm 2024, Thái Lan tăng 7,3% trong 11 tháng năm 2024,... Đây có thể coi là một cột mốc đáng ghi nhận cho những nỗ lực phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam. Những kết quả này đã đưa Việt Nam đứng thứ 17 trong 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất thế giới

Đáng chú ý, trong năm vừa qua kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng tới 19,8% lên mức 114,59 tỷ USD, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; cao hơn so với mức tăng 12,5% của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô), đạt 290,94 tỷ USD, chiếm 71,7% tỷ trọng.

Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các đối tác thương mại chính, đặc biệt là Mỹ, EU phục hồi mạnh là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu khởi sắc trong năm vừa qua. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá sang Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta đạt 119,5 tỷ USD trong năm 2024, tăng 23,2% so với năm 2023 và chiếm 29,5% tỷ trọng; trong khi thị trường lớn tiếp theo là Trung Quốc lại giảm nhẹ 0,2%, đạt 61,2 tỷ USD; thị trường đứng thứ ba là EU tăng 18,5%, đạt 51,7 tỷ USD; ASEAN tăng 13,3%, đạt 36,87 tỷ USD; Hàn Quốc tăng 9,1%; Nhật Bản tăng 5,4%...

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn năm 2012 - 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Kết quả trên có được là nhờ các đơn hàng xuất khẩu trong các nhóm hàng chủ lực như máy tính, điện thoại, máy móc phụ tùng, dệt may, da giày, gỗ và sản phẩm gỗ tăng trở lại, đồng thời với dòng vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam, cũng như sự phục hồi ấn tượng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đặc biệt, không thể không kể đến xuất khẩu nông sản mát mùa nhưng được giá.

Trong năm 2024 có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,0%). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2024 của nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Điện thoại và linh kiện đứng vị trí thứ 2 với kim ngạch đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 52,3 tỷ USD, tăng 21%; hàng dệt may đạt 37 tỷ USD, tăng 11,2%; giày dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 15,1 tỷ USD, tăng 6,4%; thủy sản đạt 10 tỷ USD, tăng 11,9%. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhiều mặt hàng đều ở mức hai con số trong năm 2024 vừa qua.

Ở nhóm hàng nông sản, nhiều kỷ lục xuất khẩu mới đã được thiết lập trong năm 2024. Nổi bật trong số đó là ngành hàng rau quả tăng 27,6% lên 7,15 tỷ USD, cao nhất trong lịch sử ngành hàng. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu gạo đạt kỷ lục 5,67 tỷ USD, tăng 21,2%; cà phê đạt 5,62 tỷ USD, tăng 32,5%; hạt điều cũng đạt tới 4,34 tỷ USD, tăng 19,2%; cao su cũng tăng 18,2% lên mức đỉnh 3,4 tỷ USD. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu tăng 44,4% và trở lại câu lạc bộ tỷ USD sau nhiều năm, đạt 1,3 tỷ USD. Trong nhóm hàng nông sản, chỉ có duy nhất sắn và các sản phẩm từ sắn có kim ngạch giảm 11,4% trong năm 2024.

Số liệu cũng chỉ ra rằng, có đến 38 trong tổng số 45 mặt hàng xuất khẩu chính ghi nhận tăng trưởng trong năm vừa qua, và chỉ có 7 mặt hàng sụt giảm gồm: xăng dầu, dầu thô, than đá, đá quý, kim loại quý và sản phẩm, sắn và các sản phẩm từ sắn, thức ăn chăn nuôi, Clanhke và xi măng.

Những mặt hàng tăng trưởng cao nhất trong năm 2024 vừa qua có thể kể đến như: Hạt tiêu (tăng 44,4%), thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (tăng 41,4%), sản phẩm nội thất từ chất liệu khác (tăng 33,5%), cà phê, chất dẻo, rau quả...

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam mặc dù phục hồi tăng trưởng nhanh nhưng được đánh giá là chưa bền vững, chịu nhiều tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Phần lớn kim ngạch xuất khẩu của nước ta do các doanh nghiệp FDI mang lại (khoảng trên 70%) nhưng xuất khẩu của các doanh nghiệp này phụ thuộc nhiều vào chuỗi cung ứng toàn cầu và chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Xuất khẩu còn phụ thuộc vào một số thị trường lớn, chủ yếu là với các quốc gia Đông Bắc Á, Mỹ, ASEAN, EU (kim ngạch xuất khẩu tới 4 khu vực thị trường này chiếm gần 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang các thị trường lớn như EU, Mỹ... phải đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, các rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh. Giá trị gia tăng trong xuất khẩu chưa được như kỳ vọng, phần lớn hàng xuất khẩu thuộc nhóm hàng gia công, chế biến và tập trung chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp FDI (như dệt may, da giày, điện tử), tỷ lệ nội địa hóa thấp và phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Toàn bộ thặng dư trong cán cân thương mại do các doanh nghiệp FDI mang lại; cán cân thương mại của doanh nghiệp trong nước liên tục thâm hụt với xu hướng tăng. Hàng nông nghiệp xuất khẩu chủ lực phần nhiều còn dưới dạng nguyên liệu thô, sơ chế, khả năng đáp ứng yêu cầu về chất lượng của thị trường thế giới hạn chế.

Về hàng hóa nhập khẩu:

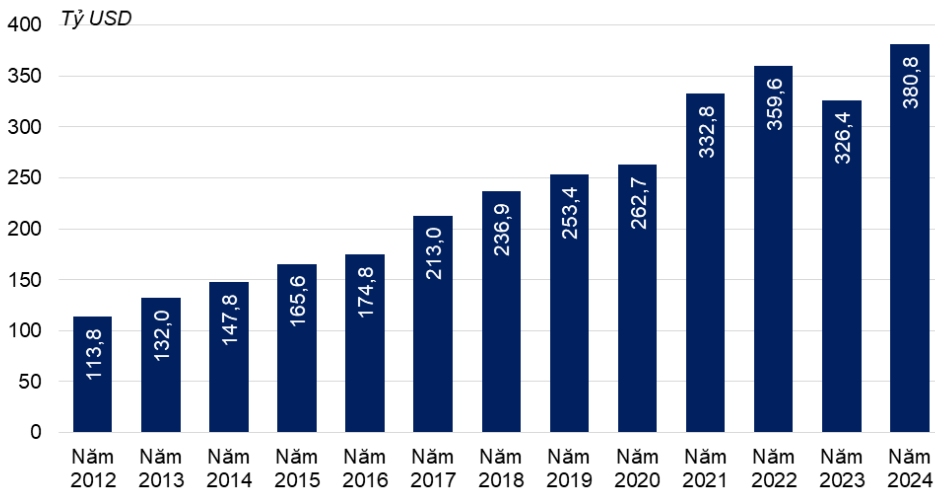
Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 140,11 tỷ USD, tăng 19,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 240,65 tỷ USD, tăng 15,1%.

Trong năm 2024, có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 54,0%), chủ yếu là các mặt hàng phục vụ nhu cầu nguyên liệu và thiết bị cho sản xuất công nghiệp. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều nguyên liệu sản xuất (như thép, dầu thô, hóa chất) và máy móc, thiết bị công nghiệp phục vụ cho ngành chế tạo, điện tử và ô tô.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,4%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 24,33 tỷ USD, chiếm 6,4%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều tăng cao so với năm trước. Mặt hàng nhập khẩu dẫn đầu là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,1 tỷ USD, chiếm 28,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 21,7% so với năm 2023; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 48,9 tỷ USD, tăng 17,6%; vải đạt 14,9 tỷ USD, tăng 14,5%; sắt thép đạt 12,6 tỷ USD, tăng 20,6%; chất dẻo đạt 11,8 tỷ USD, tăng 11,8%; điện thoại và linh kiện đạt 10,4 tỷ USD, tăng 18,9%.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện cho thấy Việt Nam đang chuyển dịch dần từ việc sản xuất các sản phẩm thô sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ cao. Sự phát triển của ngành sản xuất linh kiện điện tử, robot và phần mềm là minh chứng rõ rệt cho sự chuyển dịch này.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn năm 2012 - 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu năm 2025 khó duy trì đà tăng mạnh như năm 2024

Xuất khẩu hàng hoá tăng trưởng mạnh và là điểm sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam trong năm 2024. Tín hiệu tích cực trong năm 2025 là ngay từ cuối năm ngoài nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực dệt may, da giày đã có đơn hàng đến hết quý II/2025. Dù vậy, tăng trưởng xuất khẩu bắt đầu giảm tốc vào các tháng cuối năm, đặc biệt trong tháng 12, khi tăng trưởng ở mức thấp nhất kể từ tháng 3. Ngược lại, nhập khẩu mở rộng đà tăng, với mức tăng cao nhất 5 tháng. Nền so sánh cao hơn cùng những ẩn số từ sự thay đổi chính sách thương mại của Mỹ - đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đang cho thấy xuất khẩu trong năm 2025 khó duy trì được tăng trưởng cao như năm 2024. Do đó, dự báo xuất khẩu hàng hoá năm 2025 có thể tăng trưởng chậm lại so với năm 2024.

Tuy vẫn còn nhiều yếu tố biến động khó lường ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, Bộ Công Thương vẫn thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực cao, đặt ra mục tiêu thách thức với tăng trưởng xuất khẩu năm 2025 đạt khoảng 12% so với năm 2024.

Để đạt được mục tiêu này, ngành Công Thương rất cần sự triển khai đồng bộ của các Bộ, ngành, địa phương và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp xuất nhập khẩu, trong đó chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các Hiệp định FTA để đẩy mạnh xuất khẩu, thông qua tuyên truyền về quy tắc xuất xứ và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội từ các Hiệp định; Tăng cường các hoạt động cung cấp thông tin thị trường trên nền tảng số cho các địa phương, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp; Hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các rào cản thương mại mới tại các thị trường nhập khẩu.

Các yếu tố tích cực hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian tới:

+ Kinh tế toàn cầu duy trì ổn định

Kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

Theo báo cáo được Liên hợp quốc công bố ngày 9/1, tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự đoán duy trì ở mức 2,8% trong năm 2025, không đổi so với năm 2024. Báo cáo cho thấy mặc dù tiếp tục tăng trưởng, kinh tế toàn cầu được dự báo tăng chậm hơn so với mức trung bình 3,2% trong giai đoạn 2010-2019 (khoảng thời gian trước đại dịch COVID-19).

Trong khi đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo, tăng trưởng GDP toàn cầu năm nay ở mức 3,3%. Còn mức mà Quỹ tiền tệ quốc (IMF) dự báo là 3,2%.

+ Chính phủ và các bộ ngành tiếp tục hỗ trợ mở rộng xuất khẩu

Chính phủ tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ xuất khẩu thông qua các chương trình xúc tiến thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu như tài trợ chi phí tham gia hội chợ, hỗ trợ tìm kiếm thị trường mới. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước về thuế, tín dụng và đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực xuất, nhập khẩu cũng đã giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của ngành.

Bộ Công Thương đã và đang làm tốt công tác khai mở thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng thật hiệu quả những ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Công tác cảnh báo sớm các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng được thực hiện hiệu quả hơn, giúp hàng Việt Nam tránh được các rủi ro trong quá trình xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

+ Không ít doanh nghiệp đã có đơn hàng đến hết quý II/2025

Trong những tuần đầu năm mới, cũng là dịp cận Tết Nguyên đán tại các doanh nghiệp xuất khẩu, tình hình đơn hàng và sản xuất đang cho thấy có nhiều thuận lợi, tạo khí thế và lực đẩy cho hoạt động của năm nay.

Hiệp hội dệt may Việt Nam cho biết, hiện nay các doanh nghiệp trong ngành đã có đơn hàng đến hết quý II năm nay. Với việc Tết Nguyên đán đang đến gần, để kịp tiến độ giao hàng và đảm bảo thời gian nghỉ tết, các doanh nghiệp đã sắp xếp công nhân tăng gia sản xuất. Toàn ngành đặt mục tiêu tăng trưởng trong năm khoảng 47 - 48 tỷ USD. Để tiến tới kết quả này, dệt may Việt Nam trong năm 2025 sẽ phải đảm bảo vững cả 2 yếu tố: chất lượng và giá cả.

Còn theo Hiệp hội Da giày- Túi xách Việt Nam, Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản xuất giày dép (sau Trung Quốc và Ấn Độ) với 1,3 tỷ đôi/năm, chiếm 5,4% thị phần và đứng thứ 2 về xuất khẩu giày dép (sau Trung Quốc) với 1,276 tỷ đôi/năm, chiếm 7,3% thị phần. Hiện, một số doanh nghiệp lớn đã ký được hợp đồng đến giữa năm 2025.

+ Lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do

Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam ký kết, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định CPTPP tiếp tục phát huy hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu và giảm thiểu rào cản thuế quan. Những FTA này không chỉ thúc đẩy xuất khẩu, mà còn tạo cơ hội cho Việt Nam gia tăng nhập khẩu công nghệ và thiết bị sản xuất hiện đại từ các quốc gia đối tác.

Việt Nam đã ký kết hoặc hoàn tất nhiều thỏa thuận thương mại quốc tế trong năm 2024, mở rộng khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế. Các thỏa thuận này không chỉ giúp tăng trưởng xuất khẩu mà còn tạo ra những cơ hội đầu tư vào các ngành công nghiệp trong nước.

+ Hạ tầng logistics cải thiện và ứng dụng công nghệ trong xuất, nhập khẩu

Cải thiện hạ tầng logistics và ứng dụng công nghệ trong xuất, nhập khẩu tiếp tục là một yếu tố quan trọng giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả giao thương. Các công ty xuất, nhập khẩu ở Việt Nam ngày càng áp dụng công nghệ số trong việc quản lý kho, vận chuyển, và làm thủ tục hải quan, từ đó nâng cao hiệu suất và giảm thời gian thông quan, tăng tính hiệu quả của hoạt động xuất, nhập khẩu. Các sáng kiến như hệ thống thông quan tự động, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) đã giúp các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận thông tin thị trường, quản lý chuỗi cung ứng và tối ưu hóa quá trình xuất, nhập khẩu.

+ Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Mỹ

Sau chiến tranh thương mại ở nhiệm kỳ đầu của ông Donald Trump, thị phần của Trung Quốc trong cơ cấu nhập khẩu của Mỹ thu hẹp lại, trong khi một số quốc gia đã gia tăng thị phần. Việt Nam từ đối tác nhập khẩu lớn thứ 12 đã vươn lên vị trí thứ 7 hiện nay. Ngoài ra, Việt Nam cũng không phải quốc gia duy nhất chứng kiến sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc cùng sự gia tăng hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ. Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, và Mexico là một số các quốc gia đã ghi nhận lượng hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, trong khi lượng hàng xuất khẩu sang Mỹ tăng mạnh. Nhìn về tốc độ tăng trưởng, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam không gia tăng đột biến so với hàng xuất khẩu sang Mỹ sau năm 2018. Điều này giúp giảm thiểu lo ngại Việt Nam bị cáo buộc là nước chuyển tải hàng từ Trung Quốc vào Mỹ.

Khác với tuyên bố của ông Donald Trump về việc đưa sản xuất quay trở lại Mỹ, sau chiến tranh thương mại 2018, sản xuất vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP. Tỷ trọng này vẫn duy trì xu hướng giảm trong 20 năm trở lại đây. Điều này cũng cho thấy tiêu dùng của Mỹ vẫn phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.

Nhu cầu nhập khẩu của Mỹ vẫn lớn, giá trị nhập khẩu của Mỹ vẫn duy trì xu hướng tăng, thâm hụt thương mại tiếp tục mở rộng, kể cả sau chiến tranh thương mại. Trong khi đó, cơ cấu nhập khẩu tới năm 2024 không thay đổi so với trước thời điểm chiến tranh thương mại đầu tiên.

Trong kịch bản mức thuế nhập khẩu Mỹ áp lên Việt Nam thấp hơn so với Trung Quốc và không cao hơn so với các quốc gia khác, Việt Nam có triển vọng tiếp tục gia tăng thị phần đối với hàng hóa nhập khẩu của Mỹ.

+ Thu hút vốn FDI dự kiến tiếp tục tăng

Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đang tạo ra cơ hội lớn cho Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ cao. Vốn FDI thực hiện cả năm 2024 của Việt Nam đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,35% so với năm 2023, mức cao nhất 10 năm trở lại đây. Về lĩnh vực, nhóm công nghiệp chế biến chế tạo là nhóm thu hút tổng vốn FDI lớn nhất 25,5 tỷ USD trong cả năm, chiếm 66,91% tổng vốn FDI đăng ký và tăng 2%.

Trong bối cảnh khoảng cách địa chính trị vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự dịch chuyển của dòng vốn, việc Việt Nam tiếp tục thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các nước là động lực quan trọng giúp thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, Việt Nam có lợi thế với 17 hiệp định thương mại tự do, tiếp tục duy trì chính sách mở đối với việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất máy móc và cơ sở vật chất liên tục được nâng cấp, chi phí cạnh tranh.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam cũng đang đối diện với những nhiều khó khăn và thách thức

+ Kinh tế thế giới phục hồi không đồng đều, tăng trưởng đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức

Kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo đang dần trở lại quỹ đạo tăng trưởng, xu hướng phục hồi rõ nét hơn nhưng không đồng đều giữa các quốc gia. Các tổ chức như OECD, IMF và EU nhận định tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2025 tăng nhẹ hoặc ổn định ở mức 3,2-3,3%. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức như xung đột và căng thẳng địa chính trị, chuỗi cung ứng toàn cầu còn yếu do bất ổn địa chính trị, thiếu hụt nguồn cung, lạm phát đang hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, rủi ro lãi suất tăng và biến động tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, những chính sách kinh tế mới của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump dự kiến sẽ tác động sâu sắc hơn đến tình hình kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

+ PMI có dấu hiệu chậm lại

PMI ngành sản xuất trong tháng 12 ghi nhận ở mức 49, điểm. Hoạt động sản xuất có dấu hiệu sụt giảm nhẹ sau 2 tháng mở rộng, với đơn hàng xuất khẩu đã giảm tháng thứ 2 liên tiếp và các công ty giảm quy mô việc làm và hàng tồn kho. Sản lượng và tổng số lượng đơn đặt hàng mới vẫn tăng nhưng tốc độ đã chậm lại so với trước, ở mức yếu nhất trong vòng 3 tháng. Theo S&P Global, những lo ngại về sự bất ổn và không chắc chắn của thị trường thế giới đã làm giảm niềm tin của các doanh nghiệp về triển vọng sản lượng trong một năm tới. Theo đó, tâm lý kinh doanh trong tháng 12 đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 5/2023.

+ Kinh tế Trung Quốc chậm lại

Kết quả khảo sát mới nhất của Hãng tin Reuters cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có thể giảm xuống mức 4,5% vào năm 2025 và tiếp tục lùi về 4,2% vào năm 2026. Trong bối cảnh đó, các nhà hoạch định chính sách nước này dự kiến sẽ triển khai thêm các biện pháp kích thích để giảm tác động từ việc Mỹ tăng thuế nhập khẩu.

Theo dự đoán trung bình của 64 nhà kinh tế tham gia khảo sát của Reuters, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc được dự báo tăng trưởng 4,9% trong năm 2024, gần đạt mục tiêu tăng trưởng hàng năm khoảng 5% của Chính phủ, nhờ các biện pháp kích thích và xuất khẩu mạnh mẽ.

Tuy nhiên, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đang đối mặt với căng thẳng thương mại gia tăng với Mỹ, khi Tổng thống đắc cử Donald Trump, người từng đề xuất tăng mạnh thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc quay lại nắm quyền.

+ Yêu cầu về chất lượng, tính bền vững hàng hóa ngày càng cao

Các sản phẩm nông, thủy sản của Việt Nam gặp khó khăn do biến động giá cả và yêu cầu khắt khe từ các thị trường xuất khẩu. Thị trường EU, Nhật Bản và Mỹ ngày càng có yêu cầu cao về chất lượng, chứng nhận an toàn thực phẩm, trong khi Việt Nam chưa hoàn toàn đáp ứng được các tiêu chuẩn này.

Liên tiếp các lô hàng trái cây tươi của Việt Nam xuất khẩu bị nhiều nước nhập khẩu cảnh cáo vì không tuân thủ yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Ngày 10/1/2025, Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho biết vừa nhận được cảnh báo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc đối với lô hàng trái cây tươi (bao gồm sầu riêng và mít) xuất khẩu từ Việt Nam và nước này không tuân thủ yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm.

Trước đó EU thông báo từ ngày 8/1/2025, EU sẽ nâng tần suất kiểm tra mặt hàng sầu riêng Việt Nam từ 10% lên 20% và lý do được EU đưa ra là trong thời gian qua, tỷ lệ cảnh báo về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong các lô hàng sầu riêng xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn còn cao.

Đối với xuất khẩu thủy sản, mặc dù là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, nhưng ngành thủy sản phải đối mặt với những thách thức như dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, chi phí sản xuất tăng cao và các rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu.

Trong khi đó, sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn bởi xu hướng “xanh hóa” trên thế giới ngày càng đòi hỏi khắt khe đối với doanh nghiệp. Trước đây, yêu cầu về phát triển bền vững chủ yếu là do các nhãn hàng đặt ra nhưng cho đến nay đã được luật hóa tại các thị trường chính của ngành như Mỹ, EU... chính vì thế, việc đáp ứng các tiêu chuẩn xanh hóa sản xuất đòi hỏi bắt buộc hiện nay, tuy nhiên đáp ứng là điều khó khi doanh nghiệp trong nước còn gặp nhiều thách thức.

Thị trường EU cũng bắt đầu đưa ra những yêu cầu về chuyển đổi xanh, đặc biệt là một loạt đạo luật đã được ban hành. Cụ thể như Đạo luật tra soát chuỗi cung ứng hay Đạo luật về chống phá rừng đã được thực hiện và sắp tới, hàng loạt các đạo luật mới như đạo luật về trách nhiệm mở rộng đối với nhà sản xuất, dán nhãn sinh thái, thiết kế sinh thái...

+ Xu hướng bảo hộ gia tăng

Thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam là Mỹ, đang đẩy mạnh chính sách bảo hộ thương mại với mục tiêu giảm thâm hụt thương mại và bảo vệ sản xuất nội địa. Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu lớn vào Mỹ, đứng trước nguy cơ cao bị áp dụng các biện pháp thuế quan hoặc điều tra chống bán phá giá.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

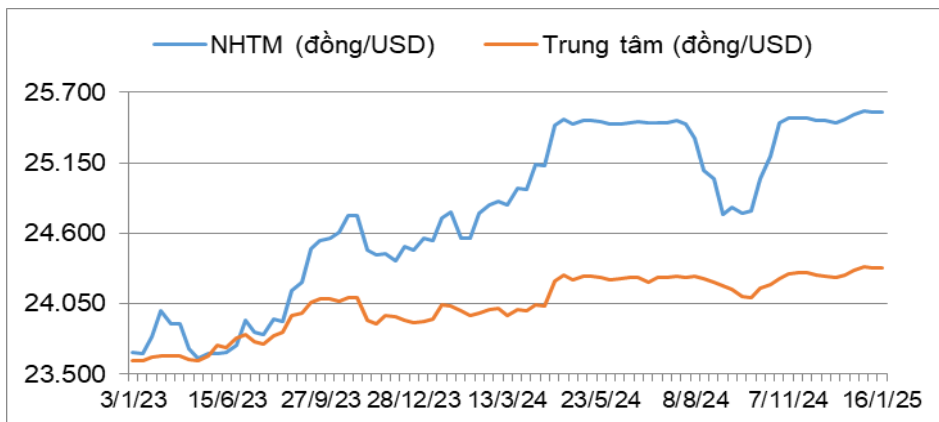
Năm 2024, bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động phức tạp. Ngoại trừ giai đoạn quý III áp lực đồng USD giảm bớt do lạm phát thế giới giảm rõ ràng hơn, theo đó là các tín hiệu rõ hơn về xu hướng giảm lãi suất toàn cầu, trong đó có Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed), thì trong giai đoạn nửa đầu năm 2024 và từ đầu tháng 10/2024 đến nay, áp lực quốc tế lên tỷ giá trong nước luôn ở mức cao, xuất phát từ các yếu tố khó lường như điều hành chính sách tiền tệ của Fed, bầu cử Tổng thống Mỹ, căng thẳng địa chính trị..., đồng USD quốc tế biến động nhanh, có những giai đoạn tăng mạnh, gây áp lực mất giá lên các đồng tiền, cộng hưởng với những áp lực từ trong nước như chênh lệch âm lãi suất giữa VND và USD trên thị trường liên ngân hàng trong một số thời điểm, cầu ngoại tệ cho nhập khẩu tăng cao...

Trong bối cảnh đó, NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt, góp phần hấp thu các "cú sốc" bên ngoài; đồng thời, phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ trong từng giai đoạn, bán can thiệp ngoại tệ khi cần thiết để hỗ trợ thanh khoản thị trường nhằm phục vụ các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế, bình ổn thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Nhờ đó, thị trường ngoại tệ duy trì ổn định, thanh khoản ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ; tỷ giá diễn biến linh hoạt theo cả hai chiều tăng/giảm, phù hợp với điều kiện thị trường.

Kết thúc năm 2024, chỉ số DXY đã tăng 6,6%, trong bối cảnh đồng VND giảm 4,2% so với đầu năm. Kết quả này chứng tỏ các biện pháp can thiệp của cơ quan quản lý để kiểm soát các yếu tố vĩ mô, hỗ trợ cho đồng VND đã hiệu quả.

Tuy nhiên, đầu năm 2025, áp lực lên tỷ giá USD/VND khá lớn. Ngày 16/01/2025, tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 5 đồng/USD so với tuần trước đó và giảm 10 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,04%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với đầu năm 2025, xuống còn 25.159 – 25.549 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 1.054 đồng/USD (tương đương mức tăng 4,3%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.159 – 25.210 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán, giá USD được tất cả các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.549 đồng/USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND giai đoạn 2023 - 2025



(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và VCB)

Trên thị trường tự do, ngày 16/01/2025, tỷ giá USD/VND giảm 40 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào – bán ra so với tuần trước, so với đầu năm 2025 giảm 130 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào – bán ra, xuống mức 25.620 – 25.720 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.150 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 100 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 16/01/2025 là 24.333 đồng/USD, giảm 9 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,04%) so với mức công bố đầu năm 2025; so với đầu năm 2024 tăng 485 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,03%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 16/01/2025 là 25.550 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.116 đồng/USD.

Nguyên nhân khiến tỷ giá USD/VND tăng là do đồng USD tiếp tục tăng mạnh trên thị trường ngoại hối thế giới. Sau khi ông Donald Trump trúng cử Tổng thống Mỹ, thị trường đã điều chỉnh lại dự báo với ít đợt cắt giảm lãi suất của Fed hơn trong nhiệm kỳ Trump 2.0. Dựa trên các tuyên bố trước đó như áp thuế nhập khẩu làm cho hàng hóa tăng giá, giảm thuế cho công dân Mỹ và trục xuất những người nhập cư bất hợp pháp (vốn là nguồn lao động giá rẻ) làm chi phí lao động tăng, khả năng lạm phát bùng lên là có cơ sở và từ đó thúc đẩy đầu cơ đồng USD, sức mạnh của đồng USD sẽ tiếp tục được hỗ trợ.

Ngoài ra, mức lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ hiện là 4,6% - cao hơn nhiều mức lãi suất ở các thị trường khác; đồng USD đang được xem như đồng tiền dự trữ chính, khiến nhiều nhà đầu tư sẵn sàng thay đổi cơ cấu danh mục đầu tư để đổ vào tài sản mang lại lợi tức lớn.

Đồng USD tăng giá có thể gây ra những tác động sâu rộng đối với thị trường tài chính Việt Nam, ảnh hưởng đến thương mại, đầu tư, lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Là nền kinh tế có độ mở cao, Việt Nam hiện đang phụ thuộc rất lớn vào thương mại quốc tế (mức độ phụ thuộc đạt 84% - cao thứ 2 ở khu vực ASEAN). Trong khi đó, Mỹ là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam, vì vậy các chính sách thuế quan mới được áp dụng và sự bất ổn định của thị trường ngoại hối chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới Việt Nam.

Hơn nữa, thâm hụt thương mại giữa Mỹ và các nước ASEAN đang gia tăng, đặc biệt là với Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và Malaysia, điều này có thể gây ra bất lợi khi quan điểm của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump cho rằng thâm hụt thương mại là không tốt và có thể áp dụng các biện pháp trừng phạt như áp thuế, làm suy giảm lợi thế cạnh tranh.

Với những bất lợi bên ngoài, áp lực lên tỷ giá USD/VND khó có thể biến mất trong thời gian ngắn. Dự báo, trong năm 2025, tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng. Theo đó, tỷ giá USD/VND sẽ ở mức 25.800 trong quý I/2025, 26.000 trong quý II/2025, 26.200 trong quý III/2025 và 26.000 trong quý IV/2025.

Về các biện pháp kiểm soát tỷ giá của cơ quan quản lý, trong năm 2024, Ngân hàng Nhà nước vẫn chưa sử dụng đến các hình thức can thiệp trực tiếp như tăng/giảm lãi suất mà chỉ điều chỉnh thông qua nghiệp vụ thị trường mở và tín phiếu mang tính chất ngắn hạn. Cùng với sự không chắc chắn trong tương lai về chu kỳ điều chỉnh lãi suất chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và căng thẳng địa chính trị, thương mại sau khi Tổng thống Mỹ nhậm chức, kỳ vọng Ngân hàng Nhà nước sẽ giữ nguyên lãi suất chính sách của mình trong thời điểm hiện tại, với lãi suất tái cấp vốn ở mức 4,5%.

Định hướng điều hành chính sách tiền tệ của NHNN trong năm 2025

Năm 2025 được dự báo tiếp tục là một năm đầy thách thức khi kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều yếu tố bất định và tiềm ẩn rủi ro. Lạm phát toàn cầu giảm nhưng chưa bền vững và tiềm ẩn rủi ro áp lực tăng trong bối cảnh độ mở của nền kinh tế Việt Nam rất lớn. Giá cả hàng hóa thế giới biến động phức tạp do tác động của diễn biến địa chính trị phức tạp, xu hướng gia tăng về an ninh lương thực tại các quốc gia, tác động của thiên tai, thời tiết cực đoan...

Trong khi đó, kinh tế trong nước vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, hạn chế xuất phát từ nội tại của nền kinh tế như những khó khăn trên thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp chưa thể giải quyết ngay. Sức hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế còn thấp khi nhiều doanh nghiệp thu hẹp hoặc ngừng sản xuất do thiếu đơn hàng, giải thể, đóng cửa, sức khỏe tài chính giảm sút, đặc biệt là sau khi chịu tác động của đại dịch COVID-19, cùng với đó là xu hướng thắt chặt, cắt giảm chi tiêu của người dân...

Với những khó khăn, thách thức này, các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Văn phòng Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN +3 (AMRO) đều nhận định dự địa nói lỏng chính sách tiền tệ của Việt Nam hiện rất hạn hẹp và khuyến nghị Việt Nam cần tận dụng dự địa tài khóa còn nhiều để hỗ trợ tăng trưởng.

Về phía NHNN, có thể thấy, mặc dù trong những năm qua, sự thành công trong điều hành chính sách tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát đã nâng cao uy tín của NHNN cũng như neo giữ kỳ vọng lạm phát tương đối vững chắc, nhưng rủi ro lạm phát năm 2025 là không thể chủ quan, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều bất định.

Việc đánh giá thấp rủi ro lạm phát, dẫn đến phản ứng chậm trong chính sách tiền tệ có thể dẫn đến hệ quả, tác động tiêu cực lên các hoạt động kinh tế. Theo đó, để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 như Quốc hội, Chính phủ đề ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác để hướng tới phát triển kinh tế bền vững, hài hòa các mục tiêu kinh tế vĩ mô, đảm bảo giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, công tác điều hành chính sách tiền tệ năm 2025 của NHNN sẽ tập trung vào một số giải pháp trọng tâm, cơ bản sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục theo dõi sát diễn biến, tình hình kinh tế thế giới, trong nước để điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm hỗ trợ ưu tiên tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đồng thời góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

Thứ hai, điều hành các công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt, bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống tổ chức tín dụng; Điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp với cân đối vĩ mô, lạm phát và mục tiêu chính sách tiền tệ.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện các giải pháp tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế; Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và triển khai các chương trình, chính sách tín dụng đặc thù đối với một số ngành, lĩnh vực theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thanh Hóa: Đầu tư 300 tỷ xây dựng cụm công nghiệp rộng 30 ha tại huyện Hoằng Hóa

UBND tỉnh Thanh Hóa vừa ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND về việc thành lập Cụm công nghiệp Hoằng Đông rộng khoảng 30 ha nằm tại xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa.

Theo đó, cụm công nghiệp mới sẽ tập trung vào các ngành nghề như sản xuất và chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, giày dép, máy móc, phụ tùng ô tô, hàng tiêu dùng, cùng các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương cần bảo tồn và phát triển.

Ngoài ra, dịch vụ kho bãi, đóng gói, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa thiết bị cũng được chú trọng phát triển.

Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được phê duyệt là Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam. Tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 300 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 26,67% (80 tỷ đồng), còn lại là vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Lộ trình thực hiện Dự án từ quý I/2025 đến hết quý IV/2025 hoàn thành các thủ tục pháp lý, bao gồm phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, đo đạc địa chính, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa, đánh giá tác động môi trường, thẩm định thiết kế và thi công, giải phóng mặt bằng, và cấp giấy phép xây dựng.

Từ quý I/2026 đến hết quý IV/2027 tiến hành thi công và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, sẵn sàng cho nhà đầu tư thứ cấp thuê đất để triển khai sản xuất, kinh doanh.

Từ quý I/2028, bắt đầu tiếp nhận nhà đầu tư thứ cấp. Các dự án sản xuất chỉ được phép hoạt động khi hạ tầng hoàn chỉnh.

Đầu tư 1.360 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2

Chính phủ vừa ký Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 16/1/2025 chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước.

Dự án được thực hiện tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với quy mô sử dụng đất 317 ha. Tổng vốn đầu tư của Dự án 1.360 tỷ đồng, trong đó, vốn góp của nhà đầu tư là 204 tỷ đồng.

Theo quyết định, Dự án thực hiện không quá 48 tháng kể từ ngày nhà đầu tư được Nhà nước bàn giao đất, cho thuê đất. Thời hạn hoạt động của Dự án kể từ ngày 16/1/2025 đến ngày 23/11/2059.

Đầu tư hơn 2.200 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Nam Trảng Cát (Hải Phòng)

Chính phủ ký Quyết định số 101/QĐ-TTg chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Trảng Cát (dự án), thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định, Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Vinhomes là chủ đầu tư dự án. Dự án được triển khai tại phường Trảng Cát, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với quy mô sử dụng đất 200,39 ha. Tổng vốn đầu tư của dự án là 2.252,671 tỷ đồng, trong đó vốn góp của Nhà đầu tư là 337,9 tỷ đồng. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 14/1/2024.

Đầu tư hơn 8.000 tỷ đồng xây dựng Khu công nghiệp Trảng Duệ 3 (Hải Phòng)

Chính phủ ký Quyết định số 86/QĐ-TTg chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Duệ 3, thành phố Hải Phòng vào ngày 14/1/2025.

Quyết định nêu rõ, chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án là Công ty CP Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Dự án có quy mô 652,73 ha, được thực hiện tại các xã Trường Thọ, Trường Thành, An Tiến, Bát Trang, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng với vốn đầu tư 8.094,4 tỷ đồng.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Việt Nam cơ bản khắc phục được các nội dung theo khuyến nghị của EC về IUU

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), đến nay, Việt Nam đã cơ bản khắc phục được các nội dung theo khuyến nghị của EC tại đợt thanh tra lần thứ tư vào tháng 10/2023.

Cụ thể, tại đợt thanh tra lần thứ tư của Ủy ban châu Âu (EC) về: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản; xử lý tàu cá '3 không'; xử lý hình sự đối với các hành vi liên quan đưa tàu cá, ngư dân đi khai thác trái phép ở vùng biển nước ngoài ở Việt Nam, các nội dung trên cơ bản đã được khắc phục.

Tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về IUU ngày 14/01/2025, Chính phủ yêu cầu trong quý I/2025, Bộ NN&PTNT phải hoàn thành kết nối đồng bộ, thống nhất, liên thông từ Trung ương đến địa phương Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase), Hệ thống giám sát tàu cá (VMS), Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (eCDT).

Đồng thời, ban hành quy trình, quy chế quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu về quản lý nghề cá và trách nhiệm của các bên như cơ quan quản lý, lực lượng chấp pháp, các cảng cá, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản, ngư dân... nhằm phân định quản lý tàu cá theo lãnh thổ, “tàu cá vi phạm ở đâu, xử lý ở đó”.

Việt Nam cơ bản khắc phục được các nội dung theo khuyến nghị của EC về IUU. Quá trình xây dựng, cập nhật, kết nối các cơ sở dữ liệu về quản lý nghề cá cần tích hợp danh mục tàu cá, thuyền trưởng, công dân tham gia hoạt động khai thác thủy sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, gắn với bổ sung nhiệm vụ, trách nhiệm của lực lượng công an cơ sở.

Trên cơ sở đó, Bộ NN&PTNT rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật để nhận diện, thống kê đầy đủ, chính xác, sát thực tế về các hành vi vi phạm IUU; xử lý nghiêm khắc những hành vi liên quan đến an ninh, quốc phòng, xâm phạm lãnh thổ quốc gia, mang tính chất cố ý; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước khi không xử lý kịp thời hoặc bỏ sót hành vi vi phạm; cũng như các cơ sở thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ...

Ngoài ra, Bộ NN&PTNT cần rà soát và bổ sung điều kiện để các cảng cá tư nhân thực hiện cung cấp một số dịch vụ hành chính như cập nhật dữ liệu hành trình, xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho tàu cá xuất, nhập bến...

Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Lê Minh Hoan nhấn mạnh, nếu không thay đổi cách làm thì không chuyển biến, từ cách thức báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu quản trị nghề cá quốc gia liên mạch giữa các vùng khai thác (bờ, lộng, khơi); hỗ trợ cho các cảng cá tư nhân đầu tư để đủ điều kiện cho tàu cá xuất, nhập bến thuận lợi theo quy định...

Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT, đến nay, chúng ta đã cơ bản khắc phục được các nội dung theo khuyến nghị của EC tại đợt thanh tra lần thứ tư vào tháng 10/2023. Các địa phương đã ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu được số hóa để theo dõi, quản lý, cập nhật. Cụ thể, số lượng tàu cá đã đăng ký được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VN-Fishbase) đạt 98,9%; toàn bộ tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS); cấp giấy phép khai thác thủy sản còn hạn cho đội tàu từ 15m trở lên đã đạt 90,3%, nhưng tính toàn bộ đội tàu cá có chiều dài từ 6m trở lên thì mới chỉ đạt 76,5%.

Hiện nay, cả nước còn 888 tàu cá "3 không", theo báo cáo của địa phương là tàu đã hư hỏng, không còn khả năng hoạt động, một số chủ tàu không có nhu cầu đăng ký để đi hoạt động và một số tàu không còn tồn tại tại địa phương. Trong việc giám sát sản lượng, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước, đã có 86 cảng cá, điểm lên cá tổ chức thực hiện Hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác điện tử (eCDT).

Bộ NN&PTNT đang tiếp tục hoàn thiện hệ thống eCDT để tổ chức triển khai thực hiện hệ thống thống nhất, đồng bộ tại tất cả các cảng cá trong cả nước. Công tác kiểm tra, kiểm soát sản phẩm thủy sản khai thác nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện đầy đủ theo quy định quốc tế và khuyến nghị của EC.

Bộ Công Thương áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc (mã vụ việc: AD17)

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, trên cơ sở xem xét kết luận của cơ quan điều tra, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 143/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc.

Theo đó, mức thuế chống bán phá giá chính thức được áp dụng với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc là từ 9,79% đến 28%.

Trong quá trình điều tra vụ việc, thực hiện theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét và đánh giá kỹ lưỡng tác động của hành vi bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu đối với hoạt động của ngành sản xuất trong nước, mức độ bán phá giá của các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu của Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc.

Kết luận điều tra cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định rằng: (i) hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá; (ii) có việc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước; và (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa bị bán phá giá với việc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

Sản phẩm cáp thép dự ứng lực nhập khẩu có xuất xứ từ các quốc gia, vùng lãnh thổ khác không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định 143/QĐ-BCT.

Mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc có thể được rà soát, điều chỉnh khi có hồ sơ yêu cầu của các bên liên quan theo quy định pháp luật để đảm bảo biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đúng đối tượng, đúng mức độ và trong khoảng thời gian hợp lý.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Toàn cảnh thị trường cà phê năm 2024 và triển vọng năm 2025

+ Giá cà phê thế giới những ngày giữa tháng 01/2025 diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2024 đạt gần 1,35 triệu tấn, trị giá 5,62 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng nhưng tăng 32,5% về trị giá so với năm 2023 do giá tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Năm 2024, giá cà phê thế giới liên tục thiết lập kỷ lục mới do lo ngại nguồn cung thiếu hụt xuất phát từ một số yếu tố như: biến đổi khí hậu và khô hạn làm suy giảm sản lượng, trong khi việc chuyển đổi cây trồng cũng góp phần đẩy giá lên cao.

Bên cạnh đó, xung đột toàn cầu đã gây áp lực lên chuỗi cung ứng, đặc biệt khi nông dân giữ hàng chờ giá tốt sau vụ thu hoạch. Ngoài ra, giá cà phê còn được hỗ trợ bởi các quốc gia tăng tích trữ trước mối lo ngại châu Âu thực thi quy định EUDR sau ngày 30/12/2024.

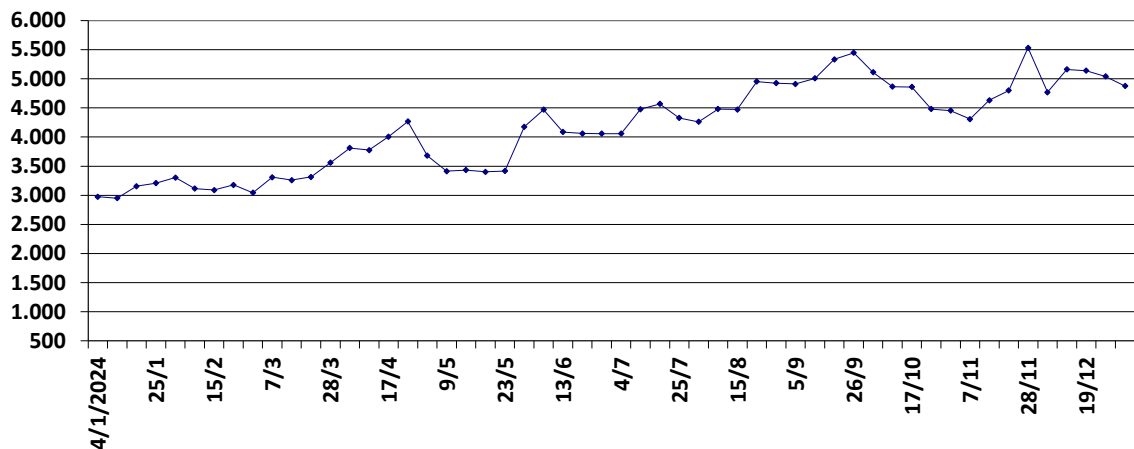
Dự báo năm 2025, giá cà phê thế giới sẽ điều chỉnh giảm do nguồn cung phục hồi. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo, sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2024-2025 sẽ phục hồi nhờ sản lượng tăng lên ở Việt Nam và Indonesia. Bên cạnh đó, thị trường vẫn kỳ vọng sản lượng cà phê niên vụ 2025-2026 của Braxin có thể phục hồi khi lượng mưa tại các vùng trồng cà phê chính sẽ cải thiện. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu cà phê của các nước châu Âu cũng sẽ tạm lắng xuống khi quy định EUDR được hoãn thời điểm bắt đầu thi hành sang cuối năm 2025.

Trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm nhẹ so với ngày 09/01/2025, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

Giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 phiên giao dịch ngày 16/01/2025 giảm 0,9% so với ngày 09/01/2025, xuống còn 4.912 USD/tấn. Nguyên nhân là do thị trường chịu áp lực khi nông dân tại Việt Nam tăng lượng bán ra trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York tăng 4,4% so với tuần trước, lên mức 330,45 UScent/lb. Đồng USD giảm nhẹ hỗ trợ cà phê trên sàn New York tăng.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Năm 2024, giá cà phê trong nước tăng mạnh theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Giá cà phê ngày 31/12/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên tăng từ 52.100 – 52.300 đồng/kg (tương đương tăng từ 76,4 - 77,6%) so với năm 2023.

Theo Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam (Vicofa), hơn 70% diện tích cà phê đã thu hoạch xong và sẽ đạt khoảng 90% diện tích trước Tết Nguyên đán. So với thông thường nhiều năm thì năm nay, vụ thu hoạch muộn hơn khá nhiều. Về sản lượng, các dự báo ban đầu ước tính mức sụt giảm từ 10 - 15%, nhưng đến thời điểm này có thể lạc quan sản lượng chỉ sụt giảm nhẹ khoảng 5% so với cùng kỳ niên vụ trước.

Trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá cà phê nội địa giảm mạnh do nguồn cung trong nước dồi dào. Giá cà phê ngày 16/01/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk và Gia Lai giảm mạnh nhất 3.000 đồng/kg so với tuần trước, xuống 116.000 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 2.900 đồng/kg, xuống 116.300 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 2.400 đồng/kg, xuống 115.600 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam năm 2024 và ngày 16/01/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	So với năm trước	Ngày 16/01/2025	Ngày 09/01/2025	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	120.300	68.200	52.100	116.000	119.000	-3.000
Lâm Đồng	VNĐ/kg	119.700	67.400	52.300	115.600	118.000	-2.400
Gia Lai	VNĐ/kg	120.300	68.100	52.200	116.000	119.000	-3.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	120.500	68.200	52.300	116.300	119.200	-2.900

(Nguồn: giacaphe.com)

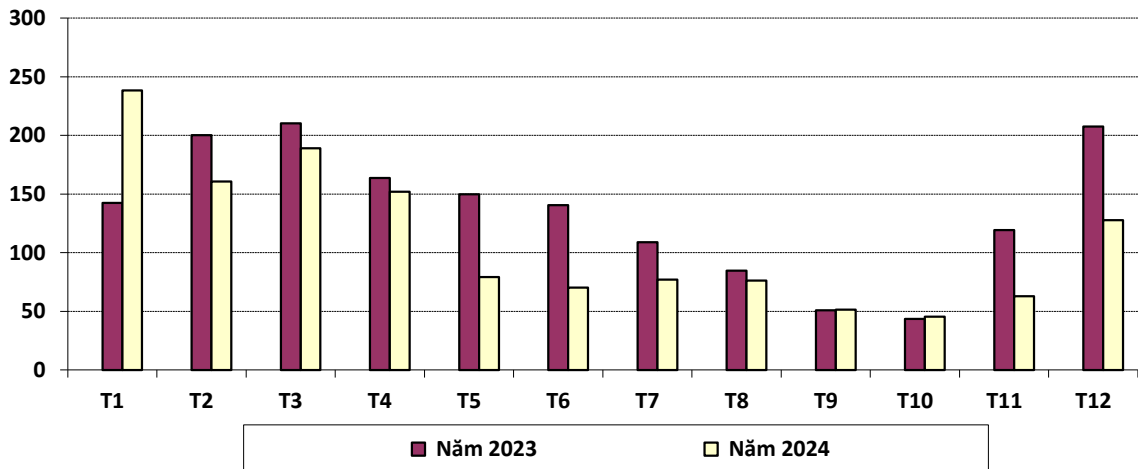
Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2024

Năm 2024, ngành cà phê Việt Nam lập kỷ tích khi kim ngạch xuất khẩu đạt trên 5,6 tỷ USD và thiết lập kỷ lục mới. Giá cà phê xuất khẩu tăng cao là yếu tố chính dẫn đến thành công này, dù sản lượng xuất khẩu giảm 14% so với năm 2023.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 12/2024 đạt 127,7 nghìn tấn, trị giá 686,6 triệu USD, tăng 102,6% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với tháng 11/2024, so với tháng 12/2023 giảm 38,5% về lượng nhưng tăng 14,6,3% về trị giá.

Tính chung năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt gần 1,35 triệu tấn, trị giá 5,62 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng nhưng tăng 32,5% về trị giá so với năm 2023.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu cà phê năm 2024

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đến hơn 118 quốc gia. Xuất khẩu cà phê sang các thị trường tiêu thụ cà phê chính như EU, Nhật Bản, Mỹ, Nga... đều ghi nhận sự sụt giảm về lượng nhưng tăng mạnh về kim ngạch.

Trong đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất chiếm 38,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong năm 2024, đạt gần 528,6 nghìn tấn, trị giá trên 2,16 tỷ USD, giảm 12,0% về lượng nhưng tăng 31,6% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, lượng xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: sang Đức giảm 20,6%; Italia giảm 12,4%; Bỉ giảm 34,1%; Pháp giảm 18,0%; Bồ Đào Nha giảm 13,1% so với năm 2023.

Tương tự, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản đạt 93,9 nghìn tấn, trị giá 417,1 triệu USD, giảm 15,4% về lượng nhưng tăng 30,7% về trị giá so với năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 81,4 nghìn tấn, trị giá 322,8 triệu USD, giảm 31,4% về lượng nhưng tăng 10,2% về trị giá so với năm 2023.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu sang một số thị trường khác giảm so với năm 2023 như: sang Nga giảm 22,9%; Hàn Quốc giảm 17,4%; Angiêri giảm 50,5%; Anh giảm 22,8%...

Mặc dù lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường chủ lực năm 2024 giảm so với năm 2023, nhưng xuất khẩu được bù đắp bởi thị trường Philippin tăng 26,7%; Trung Quốc tăng 23,2%; Indonesia tăng 21,5%; Thái Lan tăng 12,0%; Malaysia tăng 44,3%...

Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	127.655	686.557	102,6	95,2	-38,5	14,6	1.345.202	5.620.174	-17,1	32,5
EU	50.724	263.323	83,3	75,6	-36,6	18,0	528.582	2.156.718	-12,0	45,6
Đức	13.492	67.290	134,8	127,7	-51,7	-8,8	155.703	602.886	-20,6	31,6
Italia	11.091	56.904	67,2	76,3	-34,6	28,6	124.541	459.601	-12,4	41,3
Tây Ban Nha	6.905	34.937	-4,8	-14,6	-42,3	-5,3	102.099	444.841	11,9	75,4
Hà Lan	11.190	58.170	215,0	196,4	18,8	107,4	52.857	236.204	19,2	94,0
Bỉ	3.976	20.615	237,5	226,9	-22,3	47,4	39.787	157.841	-34,1	9,3
Pháp	1.458	7.420	0,8	-2,1	-50,9	-4,4	17.695	72.621	-18,0	53,3
Bồ Đào Nha	746	3.795	62,9	64,8	-62,6	-31,0	12.731	50.569	-13,1	42,0
Ba Lan	1.154	10.377	33,9	20,8	-32,0	60,7	11.515	80.658	-23,3	54,3
Hy Lạp	551	2.848	64,0	69,4	-53,7	-14,9	7.765	32.441	-6,5	55,9
Rumani	75	564	-47,9	-36,2	-76,0	-37,0	1.996	9.239	-36,6	4,9
Đan Mạch	86	403	32,3	39,0	-63,6	-24,7	1.067	3.937	-41,8	-3,6
Hungary							545	4.915	-53,1	-28,3
Phần Lan							281	963	-58,1	-66,1
...										
Nhật Bản	9.797	54.818	315,0	234,0	-41,4	16,1	93.902	417.089	-15,4	30,7
Mỹ	9.176	46.753	107,2	105,0	-37,3	17,7	81.440	322.826	-31,4	10,2
Nga	8.020	42.504	266,5	213,2	16,3	112,3	70.566	306.230	-22,9	25,0
Philippin	5.580	38.383	195,7	148,5	13,3	108,3	55.555	288.484	26,7	88,7
Trung Quốc	6.159	30.972	150,3	116,9	-1,3	22,1	52.900	231.449	23,2	52,3
Indonesia	1.090	9.515	59,1	35,5	-73,5	-41,3	47.493	212.859	21,5	60,4
Thái Lan	3.165	22.243	212,1	284,0	-15,1	86,9	38.833	170.336	12,0	51,8
Hàn Quốc	2.669	14.477	38,6	85,3	-55,1	-15,7	37.678	141.977	-17,4	21,1
Malaysia	3.536	20.290	67,7	62,2	-10,8	61,6	34.382	160.560	44,3	104,3
Angiêri	4.763	23.987	240,2	247,2	-59,1	-21,0	34.158	127.395	-50,5	-20,5
Anh	1.898	11.394	-9,8	-12,5	-43,5	7,9	28.054	132.649	-22,8	31,1
Australia	684	4.674	-75,4	-67,1	-60,4	-19,0	13.906	63.619	-0,5	48,0
Âi Cập	1.728	8.977	86,2	99,7	-50,6	-5,1	13.051	51.774	-31,9	13,1
Ấn Độ		0					12.750	38.836	-56,5	-36,6
Canada	614	3.260	79,5	71,1	-43,3	9,7	6.085	24.678	-24,9	16,4
Ixraen	688	5.954	50,9	24,9	-35,0	58,0	4.979	37.522	-30,1	34,0
Mexico	910	4.500	50,9	19,9	0,9	29,3	2.908	15.451	-91,5	-81,6
Myanma	62	643	-79,3	-44,9	-70,6	-27,2	2.314	10.722	-38,7	-44,5
Campuchia	207	773	17,6	-0,6	33,5	71,2	2.231	7.961	42,8	63,0
Chilê	41	313	-68,9	-66,6			1.799	8.124	-20,3	14,3
Singapore	109	709	84,7	102,9	-59,5	-32,9	1.418	7.533	-4,0	4,7
New Zealand	211	1.057	54,0	23,8	-13,2	44,0	1.070	5.230	-35,6	9,7
Nam Phi	500	2.704	2172,7	1613,1	-57,7	-17,7	866	4.406	-86,3	-68,5
Lào	10	70	-9,1	11,9	-72,2	-49,0	138	781	-30,7	-24,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2024

Năm 2024, lượng xuất khẩu cà phê Robusta giảm so với năm 2023, trong khi xuất khẩu Arabica, cà phê Excelsa và cà phê chế biến tăng.

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 74,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong năm 2024, đạt gần 1,11 triệu tấn, trị giá 4,19 tỷ USD, giảm 21,7% về lượng nhưng tăng 30,6% về trị giá so với năm 2023 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 65,3 nghìn tấn, trị giá 240,0 triệu USD, tăng 63,4% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với năm 2023.

Xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 2,25 nghìn tấn, trị giá 10,5 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 104,9% về trị giá so với năm 2023.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tăng 21,1% so với năm 2023, đạt trên 1,18 tỷ USD. Có được mức tăng trưởng trên là do các doanh nghiệp tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, gia tăng việc xây dựng thương hiệu cà phê Việt Nam với các giá trị như chất lượng, bền vững và đa dạng; Đồng thời thực hiện các chiến dịch quảng bá mạnh mẽ nhằm tăng cường sự nhận thức và hấp dẫn đối với sản phẩm cà phê Việt Nam tại thị trường châu Âu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã đầu tư vào máy móc và công nghệ để tăng chế biến sâu và tận dụng tốt các Hiệp định Thương mại tự do, mức thuế đã được giảm về 0%.

Chủng loại xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	127.655	686.557	102,6	95,2	-38,5	14,6	1.345.202	5.620.174	-17,1	32,5
Robusta	104.622	512.625	127,0	129,7	-44,2	5,1	1.113.140	4.185.385	-21,7	30,6
Arabica	5.780	32.792	299,3	329,7	96,3	197,9	65.308	239.998	63,4	53,5
Cà phê Excelsa	38	186	-87,5	-88,4	-77,8	-57,9	2.246	10.479	19,6	104,9
Cà phê chế biến		140.954		18,2		40,9		1.184.311		35,1

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu cà phê robusta hàng đầu của Việt Nam năm 2024

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	104.549	512.269	127,2	129,9	-44,2	5,0	1.102.639	4.145.899	-22,3	29,7
EU	46.909	232.732	92,4	93,6	-39,4	14,2	473.411	1.798.867	-16,7	39,7
Nhật Bản	7.810	38.914	760,3	834,5	-49,4	-0,6	72.939	276.189	-22,4	25,7
Mỹ	7.145	34.630	110,2	105,5	-47,3	-0,9	62.740	232.946	-40,2	-0,1
Nga	7.381	36.764	366,9	384,5	14,1	112,3	62.456	243.085	-24,5	29,1
Philippine	3.482	17.417	566,9	537,5	2,6	102,2	36.136	140.241	29,9	110,3
Angiêri	4.725	23.794	237,5	244,4	-59,4	-21,6	34.104	126.780	-50,7	-21,0
Thái Lan	2.192	10.273	250,9	252,4	-27,3	29,1	32.750	127.643	29,2	114,7
Indonesia							30.754	98.779	31,8	97,0
Trung Quốc	1.446	6.141	125,2	226,0	-34,7	10,3	27.356	96.444	23,9	105,3
Malaysia	2.538	12.492	67,1	67,4	-19,0	53,8	25.497	105.444	54,8	184,4
Hàn Quốc	1.614	6.893	66,0	51,3	-64,0	-41,2	24.138	89.761	-22,0	25,8
Anh	1.285	6.695	-18,2	-21,4	-56,8	-16,6	20.508	81.763	-32,8	18,0
Iran	3.353	16.519	206,1	197,6	6,7	88,4	13.874	60.179	-10,9	54,3
Âi Cập	1.728	8.977	86,4	99,7	-51,1	-5,6	13.124	51.512	-32,1	12,4
UAE	1.574	7.639	55,7	50,2	-55,1	-21,9	12.971	53.391	39,2	118,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

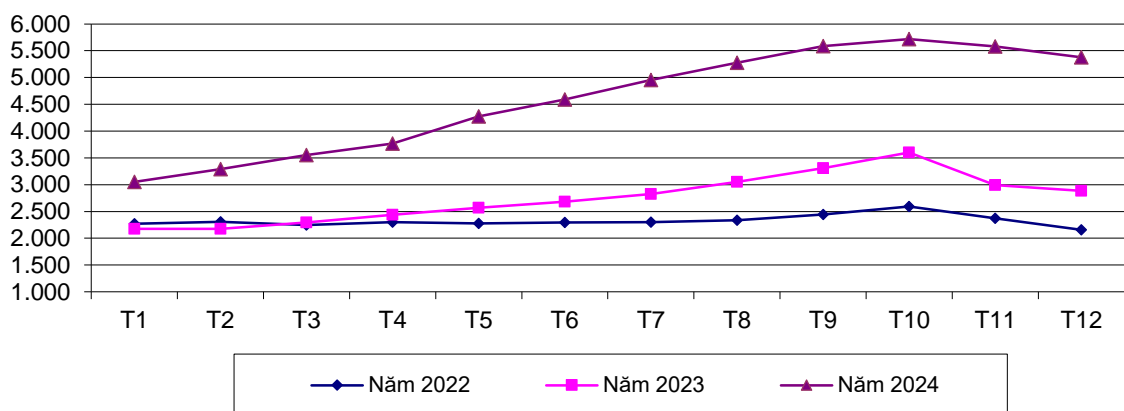
Giá xuất khẩu cà phê năm 2024

Năm 2024 là một năm đặc biệt với ngành hàng cà phê và lần đầu tiên, giá cà phê Việt Nam cao nhất thế giới. Giá cà phê Robusta xuất khẩu cao hơn giá cà phê Arabica và đây là điều chưa từng xảy ra.

Giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam tăng liên tục từ đầu năm 2024 với mức giá 3.050 USD/tấn và đạt đỉnh vào tháng 10/2024 có giá 5.720 USD/tấn, sau đó giảm dần vào 2 tháng cuối năm.

Trong tháng 12/2024, giá bình quân cà phê xuất khẩu của Việt Nam đạt 5.378 USD/tấn, giảm nhẹ 3,6% so với tháng 11/2024; tuy nhiên so với tháng 12/2023 tăng mạnh 86,3%. Tính chung năm 2024, giá bình quân cà phê xuất khẩu đạt 4.178 USD/tấn, tăng 59,9% so với năm 2023.

Giá trung bình cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (USD/tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của một số thị trường lớn năm 2024

Đối với thị trường EU: Theo Eurostat, kim ngạch nhập khẩu cà phê (HS 0901) của EU trong 10 tháng năm 2024 đạt 18,3 tỷ EUR (tương đương 18,9 tỷ USD), tăng 14,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, tốc độ nhập khẩu cà phê của EU từ Việt Nam ghi nhận mức tăng cao 28,0%, đạt 1,77 tỷ EUR (tương đương 1,83 tỷ USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU tăng từ 8,6% trong 10 tháng năm 2023 lên 9,7% trong 10 tháng năm 2024.

Đối với thị trường Mỹ: Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 11 tháng năm 2024, Mỹ nhập khẩu cà phê (HS 0901) đạt 8,17 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Mỹ nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt gần 350,0 triệu USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ giảm từ mức 4,6% trong 11 tháng năm 2023 xuống 4,3% trong 11 tháng năm 2024.

Đối với thị trường Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu cà phê (HS 0901) giới đạt trên 894 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 97,4 triệu USD, tăng 161%. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 7,6% trong 11 tháng năm 2023 lên 10,9% trong 11 tháng năm 2024.

Dự báo:

Dự báo năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng khi nguồn cung tăng lên và nhu cầu tiêu dùng của các nước trên thế giới gia tăng.

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng cà phê toàn cầu dự kiến phục hồi trong niên vụ 2024-2025, chủ yếu nhờ sản lượng tăng lên ở Việt Nam và Indonesia. Trong khi đó, với mức tiêu thụ đang tăng, lượng cà phê tồn kho toàn cầu vào cuối 2024 sẽ giảm hơn nữa, xuống còn 20,9 triệu bao.

Xuất khẩu cà phê trên toàn cầu năm 2025 chỉ tăng ở mức thấp khi xuất khẩu tăng lên từ Việt Nam và Indonesia bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu dự kiến của Braxin. Cụ thể, xuất khẩu cà phê của Việt Nam dự kiến tăng 1,8 triệu bao trong năm 2025, lên 24,4 triệu bao nhờ nguồn cung cải thiện.

Trong khi đó, tiêu thụ cà phê toàn cầu trong năm 2025 sẽ tăng thêm 5,1 triệu bao, đạt mức 168,1 triệu bao. Phần lớn mức tăng chủ yếu từ Liên minh châu Âu (EU), Mỹ và Trung Quốc.

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao năm 2024

STT	Doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trên tổng KNXK (%)
1	CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	515.099	132,9	9,4
2	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	460.249	63,0	8,4
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	335.515	94,8	6,1
4	CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	314.231	106,7	5,8
5	CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	288.070	45,3	5,3
6	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK 2-9 ĐẮK LẮK	285.351	43,5	5,2
7	CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	206.466	32,3	3,8
8	CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	179.485	81,6	3,3
9	CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	156.756	57,3	2,9
10	CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	153.536	93,3	2,8
11	CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	150.764	11,1	2,8
12	CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	150.708	24,1	2,8
13	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC SINH	121.587	-9,4	2,2
14	CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	117.485	29,3	2,2
15	CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ NGON	105.367	2,8	1,9
16	CHI NHÁNH CTCP TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	103.207	16,7	1,9
17	CÔNG TY TNHH XNK HOA TRANG - GIA LAI	95.560	48,0	1,8
18	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	93.053	46,5	1,7
19	CÔNG TY TNHH MINH HUY	89.579	67,7	1,6
20	CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	86.920	5,5	1,6
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	86.022	-22,4	1,6
22	CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	80.158	156,2	1,5
23	CÔNG TY TNHH URC VIỆT NAM	79.344	94,5	1,5
24	CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	76.962	19,5	1,4
25	CÔNG TY CP GIAO DỊCH HÀNG HÓA TÂY NGUYÊN	72.715	-17,7	1,3
26	CÔNG TY TNHH COFCO INTERNATIONAL VIỆT NAM	65.408	65,2	1,2
27	CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	63.104	65,3	1,2
28	CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	60.448	39,2	1,1
29	CÔNG TY TNHH ILD COFFEE VIỆT NAM	42.719	2787,5	0,8
30	CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	40.155	36,1	0,7
31	CÔNG TY TNHH TATA COFFEE VIỆT NAM	39.491	-7,2	0,7
32	CÔNG TY TNHH HIANG KIE INDUSTRIES	38.385	6,8	0,7
33	CN CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUỒN MA THUỘT	36.804	30,5	0,7
34	CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX ĐẮK NÔNG	36.338	-0,5	0,7
35	CÔNG TY TNHH INSTANTA VIỆT NAM	27.211	15,4	0,5
36	CÔNG TY CP INTIMEX BẢO LỘC	24.580	50,1	0,5

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo năm 2025 khó duy trì được mức kỷ lục của năm 2024

+ **Giá gạo xuất khẩu châu Á đồng loạt giảm trong tuần qua do nhu cầu yếu và biến động tỷ giá.**

+ **Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 9 triệu tấn gạo trong năm 2024, thu về 5,67 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng đến 21,2% về kim ngạch so với năm 2023. Đây là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu kỷ lục trong lịch sử ngành gạo. Đồng thời năm 2024 cũng là năm thứ 5 liên tiếp kim ngạch xuất khẩu gạo ghi nhận tăng trưởng.**

Thị trường thế giới

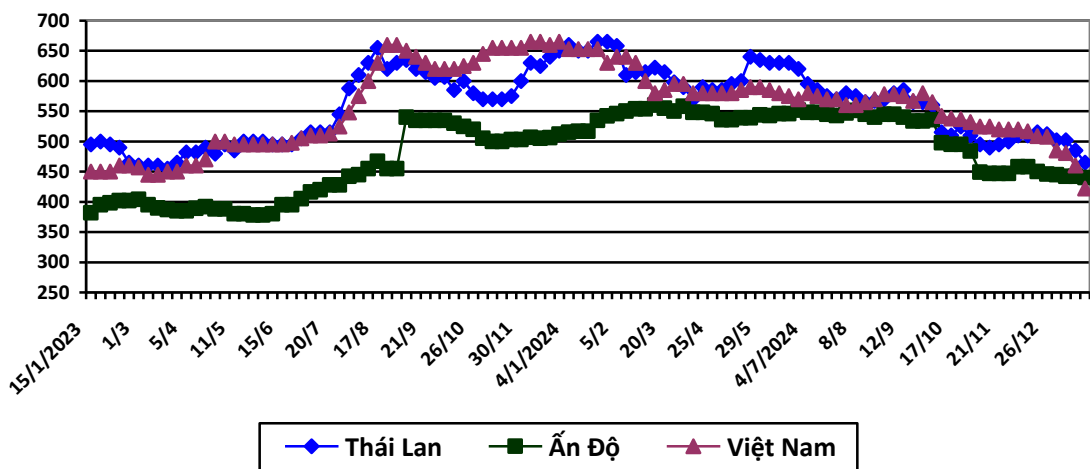
Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong 18 tháng vào tuần tính đến ngày 16/1, do đồng Rupee mất giá xuống mức thấp kỷ lục và nguồn cung dồi dào.

Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ, nhà xuất khẩu hàng đầu, được báo giá ở mức 431-440 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 20/7/2023, giảm 6 USD/tấn so với cuối năm 2024. Gạo trắng loại 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 435-442 USD/tấn trong tuần.

“Thị trường đang tràn ngập gạo. Lượng gạo sẵn có để xuất khẩu lớn hơn đáng kể so với dự đoán của ngành hai tháng trước,” một thương nhân tại Kolkata thuộc một công ty thương mại toàn cầu cho biết.

Dự trữ gạo của Ấn Độ đạt mức kỷ lục 60,9 triệu tấn vào đầu tháng 1, gấp 8 lần mục tiêu của chính phủ. Trong khi đó, đồng Rupee giảm xuống mức thấp kỷ lục so với đồng USD trong tuần, qua đó làm tăng lợi nhuận của các nhà xuất khẩu.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Tại Việt Nam, giá gạo 5% tấm được chào bán ở mức 422 USD/tấn, giảm 86 USD/tấn so với cuối năm ngoái và cũng là mức thấp nhất kể từ cuối tháng 9/2022.

Các nhà giao dịch cho biết, nguyên nhân là do nhu cầu yếu và hoạt động giao dịch cũng chậm do tâm lý nghỉ lễ. Thị trường Việt Nam sẽ đóng cửa một tuần trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán bắt đầu từ ngày 25/1/2025.

Còn tại Thái Lan, gạo 5% tấm giảm xuống còn 460-465 USD/tấn, mức thấp nhất trong gần 2 năm và giảm 47 USD/tấn so với cuối năm 2024, do nhu cầu chậm và đồng USD mạnh lên.

Một thương nhân tại Bangkok cho biết, Indonesia đã giảm mua gạo, trong khi Philippin vẫn đang đàm phán giá. Hiệp hội Xuất khẩu gạo Thái Lan ước tính xuất khẩu có thể giảm từ 20% đến 30% trong năm nay.

Ở nơi khác, Bangladesh đã ký thỏa thuận với Pakistan để nhập khẩu gạo trắng theo hình thức chính phủ với chính phủ và cũng đang mua gạo thông qua đấu thầu để ổn định giá cho 170 triệu người dân nước này.

Cập nhật mới nhất từ Hiệp hội Lương thực Việt Nam, tính ngày 17/1, giá gạo 5% tấm của Việt Nam đã giảm 3 USD/tấn so với ngày hôm trước, xuống chỉ còn 419 USD/tấn. Tương tự, gạo Thái Lan giảm 6 USD/tấn, về mốc 466 USD/tấn. Trong khi giá gạo của Ấn Độ và Pakistan vẫn ổn định so với hôm trước.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tính đến ngày 17/1/2025, thị trường lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tiếp tục kéo dài chuỗi ngày giảm giá từ những tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 17/1/2025, lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 6.200 - 6.400 đồng/kg, giảm 900 đồng/kg so với tuần trước; lúa OM 5451 dao động ở mốc 6.500 - 6.700 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg. Ngoài ra lúa OM 18 (tươi) ổn định ở mốc 7.600 - 7.800 đồng/kg; lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mốc 7.600 - 7.800; lúa OM 380 ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; lúa Nhật ở mốc 7.800 - 8.000 đồng/kg; Nàng Hoa 9 ở mức 9.200 đồng/kg.

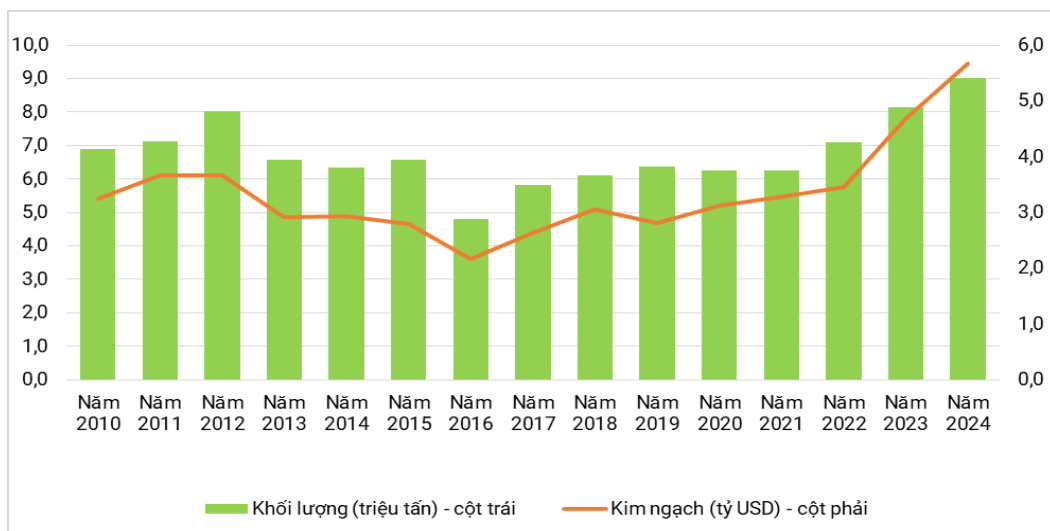
Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.550 - 7.700 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 504 giảm 100 đồng/kg dao động ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg; gạo thành phẩm OM 380 dao động ở mức 8.800 - 9.000 đồng/kg; Gạo thành phẩm IR 504 dao động ở 9.500 - 9.700 đồng/kg, giảm 400 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm thơm giảm 200 đồng/kg dao động ở mức 7.000 - 7.200 đồng/kg; giá cám khô dao động ở mức 5.700 - 5.800 đồng/kg, giảm 250 đồng/kg.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 9 triệu tấn gạo trong năm 2024, thu về 5,67 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng đến 21,2% về kim ngạch so với năm 2023. Đây là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu kỷ lục trong lịch sử ngành gạo. Đồng thời năm 2024 cũng là năm thứ 5 liên tiếp kim ngạch xuất khẩu gạo ghi nhận tăng trưởng.

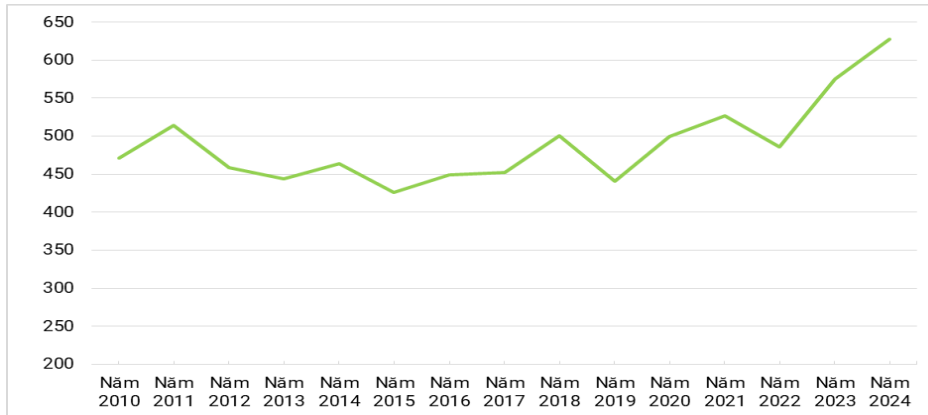
Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong giai đoạn năm 2010 - 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Năm 2024, giá bình quân gạo xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới là 627 USD/tấn, tăng 9,1% so với năm 2023. Tuy nhiên, giá mặt hàng này đang có xu hướng giảm trong những tháng gần đây và đạt bình quân 624 USD/tấn vào tháng 12/2024, tiếp tục giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2010- 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường:

Năm 2024, các thị trường xuất khẩu gạo hàng đầu của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực châu Á và châu Phi như: Philippin, Indonesia, Malayssia, Gana... Xuất khẩu gạo sang các thị trường kể trên đều tăng so với năm 2023.

Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024, với khối lượng đạt 4,22 triệu tấn, kim ngạch 2,6 tỷ USD, chiếm 46,7% về lượng và 46,1% về kim ngạch, tăng mạnh 34,7% về lượng và 48,9% về kim ngạch so với năm 2023. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này tăng 10,5%, đạt bình quân 618 USD/tấn.

Đứng ở vị trí thứ hai là Indonessia, đạt 1,26 triệu tấn, kim ngạch 746,3 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và 16,6% về kim ngạch so với năm trước. Tuy nhiên, thị phần của Indonesia trong tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm vừa qua đã giảm xuống còn 13,9% từ mức 14,3% của năm 2023. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 594 USD/tấn, tăng 8,1%.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường lớn tiếp theo là Malaysia cũng tăng mạnh 81,4% về lượng và gấp 2 lần về kim ngạch, đạt 719.241 tấn, kim ngạch 426 triệu USD. Thị trường này chiếm 8% lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam cùng mức giá bình quân tăng 14,6% lên 592 USD/tấn.

Lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng đạt mức tăng trưởng khá tích cực như: Gana đạt 612.677 tấn, tăng 4,3%; Singapore đạt 157.755 tấn, tăng 22,4%; Nga đạt 10.947 tấn, tăng 2,1 lần... Đáng chú ý, xuất khẩu gạo sang Ucraina tăng 14,5 lần về lượng và 14,7 về kim ngạch, đạt 7 triệu USD.

Tuy nhiên, năm 2024 đã chứng kiến lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh 68,9% so với năm 2023, thị trường Bờ Biển Ngà giảm 5,8%; Hồng Kông giảm 18,2%, Mỹ giảm 8,1%...

Dự báo:

Sau khi đạt mức cao kỷ lục năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam nhiều khả năng sẽ giảm cả lượng và giá trong năm 2025. Nguyên nhân là do nhu cầu suy yếu trong khi cạnh tranh gia tăng giữa các nước sản xuất.

Dự địa cho xuất khẩu gạo năm 2025 còn rất ít trong bối cảnh mức nền của năm 2024 vốn đã ở mức cao trong khi có quá nhiều yếu tố bất lợi liên quan đến thị trường, đặc biệt là khi Ấn Độ nới lỏng lệnh hạn chế xuất khẩu gạo.

Từ cuối năm ngoái đến nay nhiều quốc gia trồng lúa lớn bước vào mùa vụ thu hoạch, trong đó có Việt Nam đang bước vào vụ thu hoạch Đông Xuân khiến giá gạo Việt Nam sụt nhanh. Đồng thời tâm lý của các nhà nhập khẩu cũng có nhiều nguồn mới nên họ cũng không vội ký với Việt Nam. Do đó đơn hàng cuối năm ký giao trong dịp đầu năm nay cũng không quá nhiều. Các thương nhân đánh giá năm nay nguồn hàng cũng khá dồi dào.

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2025 sẽ chỉ đạt 7,5 triệu tấn, giảm so với mức kỷ lục 9 triệu tấn vào năm ngoái. Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới, sau Ấn Độ và Thái Lan, với các thị trường chính là Philippin và Indonesia.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm nay sẽ đối mặt với thách thức do nguồn cung có thể tăng từ Ấn Độ và nỗ lực cắt giảm nhập khẩu của Indonesia. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Trung Quốc được dự báo sẽ cải thiện.

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	9.034.164	5.666.121	11,1	21,2	100,0	100,0
Philippin	4.221.456	2.610.427	34,7	48,9	38,5	46,7
Indonesia	1.257.366	746.314	7,9	16,6	14,3	13,9
Malaysia	719.241	426.081	81,4	107,8	4,9	8,0
Gana	612.677	423.821	4,3	17,4	7,2	6,8
Bờ Biển Ngà	482.910	285.554	-5,8	2,2	6,3	5,3
Trung Quốc	285.204	167.836	-68,9	-68,4	11,3	3,2
Singapore	157.755	104.310	22,4	32,5	1,6	1,7
Mozambique	91.609	63.350	4,9	19,4	1,1	1,0
Campuchia	57.780	37.252	-2,1	1,7	0,7	0,6
UAE	55.748	40.183	2,5	11,0	0,7	0,6
Hồng Kông	55.692	38.518	-18,2	-7,5	0,8	0,6
Australia	44.666	35.767	6,8	17,5	0,5	0,5
ả Rập Xê út	39.667	29.862	30,3	43,6	0,4	0,4
Mỹ	32.962	30.183	-8,1	6,0	0,4	0,4
Đài Loan	19.297	12.385	-47,5	-40,4	0,5	0,2
Thổ Nhĩ Kỳ	14.693	9.396	-64,5	-63,8	0,5	0,2
Ba Lan	11.139	8.607	-24,4	-12,3	0,2	0,1
Ucraina	10.956	7.028	1.355,0	1.370,9	0,0	0,1
Nga	10.947	7.788	112,2	133,9	0,1	0,1
Hà Lan	10.593	9.103	-19,4	-3,8	0,2	0,1
Nam Phi	9.028	6.805	2,1	13,1	0,1	0,1
Tanzania	7.535	5.615	-48,9	-42,3	0,2	0,1
Pháp	4.491	3.678	15,9	24,2	0,0	0,0
Senegal	2.501	1.773	-79,8	-66,9	0,2	0,0
Tây Ban Nha	2.456	1.980	-37,6	-32,8	0,0	0,0
Angola	1.980	1.490	24,2	48,7	0,0	0,0
Chilê	1.460	941	-79,8	-72,2	0,1	0,0
Bỉ	941	583	-85,0	-81,9	0,1	0,0
Bangladesh	518	400	-33,9	-29,7	0,0	0,0
Irắc	252	214	-41,3	-25,1	0,0	0,0
Brunei	109	104	-64,1	-39,4	0,0	0,0
Algeria	81	52			0,0	0,0
Thị trường khác	810.454	548.721	9,6	15,5	9,1	9,0

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Năm 2024, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể, với sự gia tăng của gạo trắng và giảm với các chủng loại còn lại.

Gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất trong năm vừa qua, đạt 6,75 triệu tấn, trị giá 4,15 tỷ USD, tăng mạnh 33,2% về lượng và tăng 45,2% về trị giá so với năm 2023. Chủng loại này chiếm đến 74,7% khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2024, tăng mạnh so với mức tỷ trọng 62,3% của năm trước đó. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu của Việt Nam gồm: Philippin chiếm 51,1% khối lượng, Indonesia chiếm 17,6%; Malaysia chiếm 8,3%, đạt lần lượt 3,45 triệu tấn, 1,19 triệu tấn và 562.944 tấn. So với năm 2023, lượng gạo trắng xuất khẩu sang Philippin tăng 32,3%, Indonesia tăng 6,3% và Malaysia tăng 93,3%.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo thơm năm 2024 đạt 1,55 triệu tấn, trị giá 1 tỷ USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu gạo thơm sang các thị trường lớn như Philippin, Bờ Biển Ngà và Gana giảm lần lượt 37,5%, 29,5% và 15,7%. Bên cạnh đó, lượng gạo thơm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm đến 93%, từ 269.663 tấn xuống chỉ còn 19.003 tấn. Mặc dù vậy, lượng gạo thơm xuất khẩu sang Singapore, Malaysia, UAE, Australia, Pháp lại tăng mạnh, riêng thị trường Pháp tăng đến 15,1 lần lên 18.076 tấn.

Xuất khẩu gạo nếp cũng giảm mạnh 32,3% về lượng và giảm 28,3% về trị giá trong năm 2024, do nhu cầu giảm từ thị trường Trung Quốc.

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu của gạo giống Nhật xuất khẩu cũng giảm 8,2%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm 68,5%.

Chủng loại gạo xuất khẩu trong năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Gạo trắng	6.750.681	4.146.752	614	33,2	45,2	9,1	62,3	74,7
Gạo thơm	1.546.129	1.059.211	685	-20,5	-8,4	15,1	23,9	17,1
Gạo nếp	540.115	320.688	594	-32,3	-28,3	5,8	9,8	6,0
Gạo giống Nhật	216.985	157.820	727	-8,2	-5,9	2,6	2,9	2,4
Gạo lứt	25.958	16.239	626	-68,5	-66,7	5,6	1,0	0,3
Tổng	9.034.164	5.666.121	627	11,1	21,2	9,1	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch cao trong năm 2024

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	606.985	64,0	10,6
2	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	565.587	57,0	9,9
3	CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	530.475	86,5	9,3
4	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	249.028	27,5	4,4
5	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	238.557	-8,5	4,2
6	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG	208.908	-9,8	3,7
7	CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	203.390	16,4	3,6
8	CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH AN	168.048	29,7	2,9
9	CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	138.950	39,2	2,4
10	CÔNG TY TNHH PANORAMAS	138.105	37,0	2,4
11	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	128.257	-44,8	2,2
12	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	127.531	23,2	2,2

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
13	CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	121.064	-5,6	2,1
14	CÔNG TY CP HIỆP LỢI	115.657	24,6	2,0
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	115.044	97,5	2,0
16	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	109.450	-17,8	1,9
17	CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	107.035	138,4	1,9
18	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	94.671	13,5	1,7
19	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐÔNG TIẾN	92.108	-26,8	1,6
20	CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	89.128	250,5	1,6
21	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	78.496	293,9	1,4
22	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	76.432	-4,7	1,3
23	CÔNG TY TNHH OLAM GLOBAL AGRI VIỆT NAM	62.970	11,6	1,1
24	CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	58.912	-13,5	1,0
25	CÔNG TY TNHH STAR RICE	57.788	15,5	1,0
26	CÔNG TY TNHH RICEGROWERS VIỆT NAM	52.634	72,4	0,9
27	CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	51.646	-13,4	0,9
28	CÔNG TY TNHH PHÁT TÀI	51.517	8,9	0,9
29	CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	47.276	612,9	0,8
30	CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC	45.985	77,0	0,8

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Năm 2024: Nhập khẩu xăng dầu các loại tăng nhẹ về lượng

+ Giá dầu thế giới trong những ngày giữa tháng 01/2025 tăng mạnh do tồn kho dầu thô của Mỹ giảm mạnh và nguy cơ gián đoạn nguồn cung do lệnh trừng phạt mới của Mỹ đối với Nga, trong khi thỏa thuận ngừng bắn ở Gaza đã hạn chế mức tăng.

+ Nhập xăng dầu các loại của Việt Nam năm 2024 đạt 10,4 triệu tấn, trị giá 7,98 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường thế giới

Năm 2024, thị trường xăng dầu thế giới biến động mạnh mẽ giữa hai nửa năm, với giá tăng cao vào 6 tháng đầu năm 2024, đạt đỉnh vào tháng 4/2024 do các yếu tố như cắt giảm sản lượng của Tổ chức Xuất khẩu Dầu mỏ cùng đồng minh (OPEC+) và xung đột địa chính trị. Sang 6 tháng cuối năm 2024, giá giảm dần và ổn định nhờ nguồn cung tăng từ Mỹ và các nhà sản xuất lớn khác.

Dự báo năm 2025, giá xăng dầu thế giới sẽ duy trì ở mức ổn định, thậm chí giảm do sự chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch và việc tăng cường tiết kiệm năng lượng. Điều này sẽ đóng góp vào việc ổn định chỉ số giá cả và giảm chi phí sản xuất cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiên liệu.

Theo nhiều tổ chức uy tín như Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) và OPEC, giá dầu trung bình trong năm 2025 được dự báo sẽ dao động trong khoảng 80 - 85 USD/thùng, sẽ duy trì trạng thái cân bằng với những thay đổi chủ yếu đến từ chính sách của các quốc gia lớn và xu hướng tiêu thụ năng lượng toàn cầu.

Tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2025 được dự báo ở mức 2,5-3,0%, tăng nhẹ so với năm 2024 nhờ nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn được cải thiện. Tuy nhiên, tăng trưởng này vẫn chịu sự chi phối của các yếu tố bất định như lạm phát cao và căng thẳng địa chính trị.

Bên cạnh đó, xu hướng chuyển dịch sang năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng xanh vẫn đang tăng tốc, nhưng sức ảnh hưởng của xu hướng này lên thị trường dầu mỏ chưa thực sự mạnh trong ngắn hạn.

Năng lượng hóa thạch, đặc biệt là dầu mỏ, vẫn sẽ giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu năng lượng toàn cầu, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển và các ngành công nghiệp khó thay thế nhiên liệu truyền thống.

Trong những ngày giữa tháng 01/2025, giá xăng dầu thế giới tăng mạnh do tồn kho dầu thô của Mỹ giảm mạnh và nguy cơ gián đoạn nguồn cung do lệnh trừng phạt mới của Mỹ đối với Nga, trong khi thỏa thuận ngừng bắn ở Gaza đã hạn chế mức tăng.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange trong phiên giao dịch ngày 16/01/2025 tăng mạnh 10,0% so với ngày 09/01/2025, lên 80,34 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 8,5% so với ngày 09/01/2025, lên mức 82,31 USD/thùng.

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), tồn kho dầu của Mỹ đã giảm 2 triệu thùng xuống còn 412,7 triệu thùng trong tuần kết thúc vào ngày 10/1/2025, mức thấp nhất kể từ tháng 4/2022, do xuất khẩu tăng và nhập khẩu giảm. Mức giảm này cao hơn rất nhiều lần so với kỳ vọng giảm 992.000 thùng trước đó.

Ngoài ra, đồng USD suy yếu cũng giúp hỗ trợ giá dầu và lãi suất thấp hơn có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nhu cầu dầu.

Trong nước:

Nguồn xăng dầu năm 2024 được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, không xảy ra biến động, đứt gãy nguồn cung. Trong đó, tổng nguồn xăng dầu tối thiểu được Bộ Công Thương phân giao cho các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện tổng cộng 28,43 triệu m³/tấn xăng dầu các loại.

Đối với nguồn nhập khẩu, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 10,4 triệu tấn xăng dầu các loại, với trị giá 7,98 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, lượng dầu diesel nhập khẩu chiếm 49,0% lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của cả nước; lượng xăng nhập khẩu 26,8% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước.

Với tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước khoảng 6,5-7,0% và phần đầu khoảng 7,0-7,5% theo Nghị quyết 158/2024/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, sản lượng tiêu thụ xăng dầu dự kiến tăng trên 8% so với số thực hiện năm 2024.

Cụ thể, căn cứ kết quả nhập khẩu, kinh doanh xăng dầu năm 2024, tổng nguồn xăng dầu phân giao tối thiểu năm 2025 khoảng 29,5 triệu m³/tấn (tương đương 2,5 triệu m³/tấn/tháng, hay 7,4 triệu m³/tấn/quý).

Như vậy, tổng nguồn xăng dầu tối thiểu năm 2025 ước tăng trên 1 triệu m³/tấn so với năm ngoái.

Về giá: Năm 2024, giá xăng trong nước có 24 lần tăng và 27 đợt giảm. Còn giá dầu có 22 lần tăng và 28 lần giảm.

Tại kỳ điều hành mới nhất vào ngày 16/1/2025, Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã quyết định điều chỉnh giá xăng dầu như sau; tăng 320 đồng/lít so với kỳ trước với xăng E5 RON 92 lên 20.750 đồng/lít; tăng 210 đồng/lít đối với giá xăng RON 95, giá mới là 21.220 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel tăng 540 đồng/lít lên 19.780 đồng/lít; dầu hỏa tăng 460 đồng/lít lên 19.70 đồng/lít; dầu mazut tăng 1.000 đồng/kg lên 17.180 đồng/kg.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

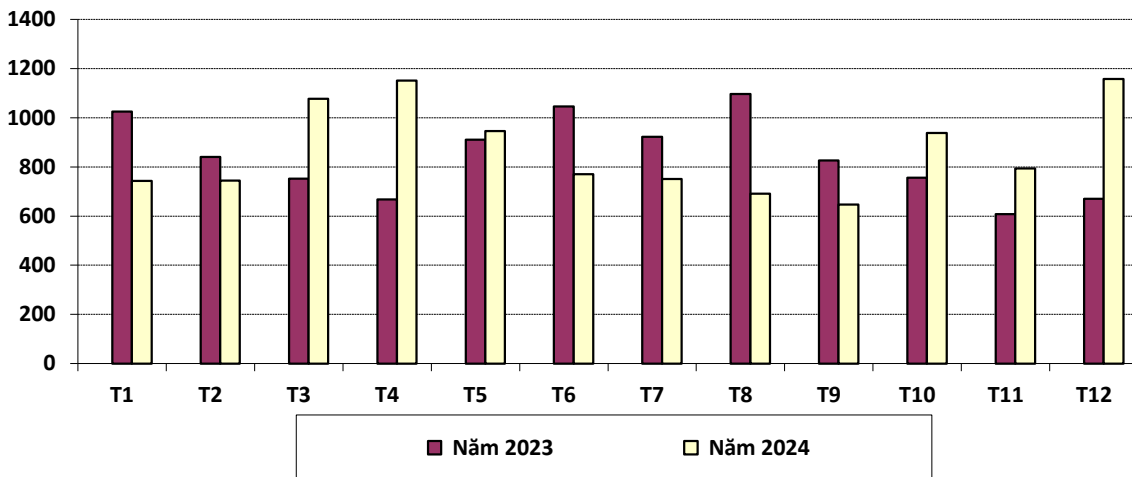
Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 12/2024 đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 836,5 triệu USD, tăng 45,8% về lượng và tăng 48,2% về trị giá so với tháng 11/2024; so với tháng 12/2023 tăng 72,4% về lượng và tăng 58,9% về trị giá.

Tính chung năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 10,4 triệu tấn, trị giá 7,98 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023 do giá nhập khẩu giảm.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường:

Năm 2024, nhập khẩu xăng dầu tăng so với năm 2023 từ thị trường Singapore, Malaysia, Trung Quốc và Nga, trong khi đó giảm nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc và Thái Lan. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Singapore tăng 33,5% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với năm 2023, đạt 2,9 triệu tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, chiếm 27,9% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	307.640	206.844	36,3	18,3	27,2	26,7	3.192.901	2.333.287	-18,5	-27,5
Singapore	501.615	369.656	262,8	220,7	101,2	100,0	2.902.592	2.289.164	33,5	25,9
Malaysia	135.976	105.693	12,0	26,1	31,4	48,5	2.093.065	1.643.737	7,6	4,1
Trung Quốc	63.880	47.281	52,8	36,9	-7,6	-8,5	1.105.013	871.418	15,0	2,7
Thái Lan	113.501	82.894	-21,1	-29,5	-12,8	-11,5	853.674	643.370	-15,2	-24,9
Nga							360	346	2.017,6	1.499,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tương tự, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia tăng 7,6% về lượng và tăng 4,1% về trị giá so với năm 2023, đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 1,64 tỷ USD, chiếm 20,1% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024.

Ngoài ra, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ Trung Quốc tăng 15,0% và từ Nga tăng 2.017,6% so với năm 2023.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc giảm 18,5% về lượng và giảm 27,5% về trị giá so với năm 2023, đạt 3,19 triệu tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, chiếm 30,6% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Thái Lan giảm 15,2% về lượng và giảm 24,9% về trị giá so với năm 2023, đạt 853,7 nghìn tấn, trị giá 643,4 nghìn USD.

Về chủng loại:

Năm 2024, lượng nhập khẩu xăng và nhiên liệu bay tăng so với năm 2023, trong khi đó, nhập khẩu dầu diesel và mazut giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng tăng 41,6% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt gần 2,79 triệu tấn, trị giá 2,35 tỷ USD, chiếm 26,8% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 16,0% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với năm 2023, đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD.

Trái lại, nhập khẩu dầu diesel giảm 0,4% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 5,11 triệu tấn, trị giá 3,75 tỷ USD, chiếm 49,0% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2024.

Nhập khẩu dầu mazut giảm 7,8% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với năm 2023, đạt 522,0 nghìn tấn, trị giá 294,6 triệu USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

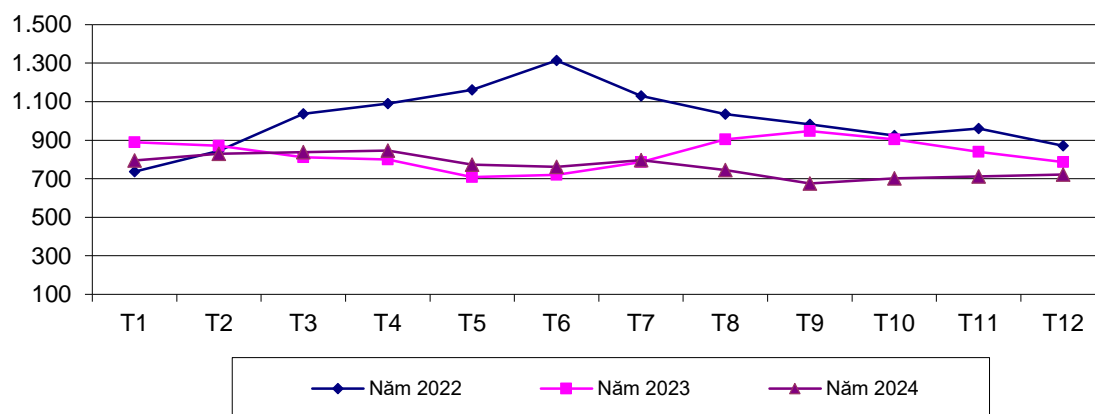
Chủng loại	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.157.605	836.519	45,8	48,2	72,4	58,9	10.419.554	7.984.143	3,6	-4,6
- Diesel	577.446	402.452	51,8	55,1	86,0	64,0	5.107.248	3.752.687	-0,4	-11,3
- Xăng	347.130	266.511	48,7	50,3	79,6	55,5	2.792.994	2.353.911	41,6	30,4
- Nhiên liệu bay	187.801	139.938	27,5	26,0	49,9	27,9	1.969.368	1.561.112	16,0	5,5
- Mazut	44.756	25.199	35,6	40,5	-3,7	-9,5	522.038	294.601	-7,8	-4,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại đạt 795 USD/tấn trong tháng 1/2024, sau đó tăng liên tục lên mức cao nhất vào tháng 4/2024 đạt 846 USD/tấn, giảm dần đến tháng 9/2024, rồi tăng nhẹ đến tháng 12/2024 đạt 723 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 11/2024, nhưng vẫn thấp hơn 7,8% so với tháng 12/2023.

Giá trung bình xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2024 (USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này năm 2024 đạt 766 USD/tấn, giảm 7,9% so với năm 2023.

Trong đó, giá nhập khẩu dầu diesel giảm 10,9% so với năm 2023, xuống còn 735 USD/tấn; giá xăng giảm 7,9%, xuống 843 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 9,1%, xuống còn 793 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu năm 2024

Chủng loại	Tháng 12/2024 (USD/tấn)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)	Năm 2024 (USD/tấn)	So với năm 2023 (%)
Xăng dầu các loại:	723	1,6	-7,8	766	-7,9
- Diesel	697	2,2	-11,8	735	-10,9
- Xăng	768	1,1	-13,4	843	-7,9
- Nhiên liệu bay	745	-1,1	-14,7	793	-9,1
- Mazut	563	3,6	-6,0	564	3,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu đạt kim ngạch cao năm 2024

STT	Doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trên tổng KNNK (%)
1	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM	3.016.854	-10,2	34,1
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG VIỆT NAM (SKYPEC)	1.034.971	-2,4	11,7
3	TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	519.760	-23,5	5,9
4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	411.789	-14,7	4,7
5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU PHÚC LÂM	400.434	15,8	4,5
6	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP	363.234	37,6	4,1
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG	359.303	21,0	4,1
8	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP	343.701	-12,0	3,9
9	CÔNG TY TNHH HÓA DẦU LONG SƠN	224.547	101,5	2,5
10	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI	174.824	3,1	2,0
11	CÔNG TY CỔ PHẦN ANH PHÁT PETRO	164.931	-13,4	1,9
12	CÔNG TY CỔ PHẦN TM XĂNG DẦU TÂN SƠN NHẤT	142.682	128,2	1,6
13	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐỒNG	138.815	-30,5	1,6
14	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI	137.605	81,6	1,6
15	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P	107.626	95,2	1,2
16	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU GIANG NAM	73.094	-39,4	0,8
17	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM PHÚC	60.350	21,2	0,7
18	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HỒNG ĐỨC	58.933	-9,0	0,7
19	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH	57.303	-22,0	0,6
20	CÔNG TY CP XĂNG DẦU VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI S.T.S	55.993	64,0	0,6
21	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	51.614	-1,5	0,6
22	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HÙNG HẬU	46.588	-11,8	0,5
23	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG AN	40.831	3,4	0,5
24	CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	34.411	-71,0	0,4
25	CÔNG TY CỔ PHẦN APPOLLO	34.196		0,4
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỚT VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	32.374	2,5	0,4
27	CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN CHEVRON VIỆT NAM	29.954	0,5	0,3
28	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM GIANG	29.154	30,7	0,3
29	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN	29.027	17,7	0,3
30	CÔNG TY SHELL VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	28.806	26,3	0,3

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Xuất khẩu cao su năm 2024 giảm về lượng, nhưng đạt kỷ lục về kim ngạch

+ **Giá cao su thế giới tăng mạnh trở lại do được hỗ trợ bởi nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc và giá dầu tăng kết hợp với nguy cơ gián đoạn nguồn cung từ nhà cung cấp hàng đầu là Thái Lan.**

+ **Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 2 triệu tấn cao su trong năm 2024, với kim ngạch thu về hơn 3,4 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng nhưng tăng mạnh 18,2% về kim ngạch so với năm 2023.**

Thị trường thế giới

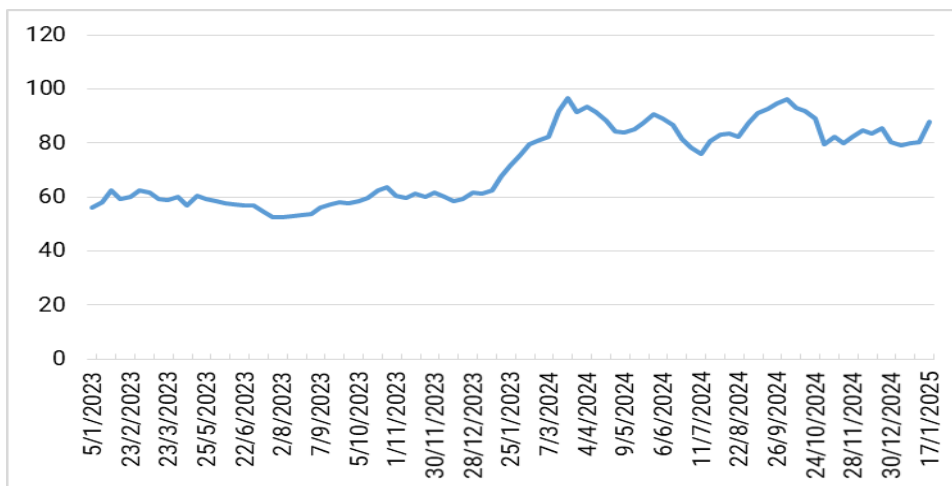
Tuần qua, giá cao su thế giới tăng mạnh trở lại do được hỗ trợ bởi nhập khẩu từ Trung Quốc cải thiện, giá dầu tăng và nguy cơ gián đoạn nguồn cung từ nhà cung cấp hàng đầu là Thái Lan, mặc dù mức tăng bị hạn chế bởi đồng yên mạnh lên.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/1/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 386,8 JPY/kg, tăng 4,4% so với tuần trước và tăng 2,7% so với cuối năm 2024.**

+ **Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 2/2025 tăng 2,4% so với tuần trước, nhưng giảm 1,1% so với cuối năm ngoái, đứng ở mức 17.390 NDT/tấn.**

+ **Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng mạnh 10,8% so với tuần trước và tăng 11,3% so với cuối năm 2024, lên 88 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2025.**

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Tại Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới, cơ quan khí tượng của nước này cho biết gió mùa Đông Bắc sẽ mạnh lên với những trận mưa rào và mưa lớn cục bộ. Điều này làm gia tăng lo ngại gián đoạn về nguồn cung cao su.

Trong khi đó, giá dầu tăng trong tuần thứ tư liên tiếp, do lo ngại về nguồn cung liên quan đến lệnh trừng phạt của Mỹ đối với dầu mỏ của Nga và tín hiệu về khả năng cắt giảm lãi suất của FED.

Dữ liệu từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc cho thấy nền kinh tế Trung Quốc đã kết thúc năm 2024 với đà tăng trưởng tốt hơn dự kiến nhờ hàng loạt biện pháp kích thích kinh tế. Nhập khẩu cao su của nước này trong tháng 12/2024 cũng đã tăng tháng thứ ba liên tiếp so với cùng kỳ năm 2023.

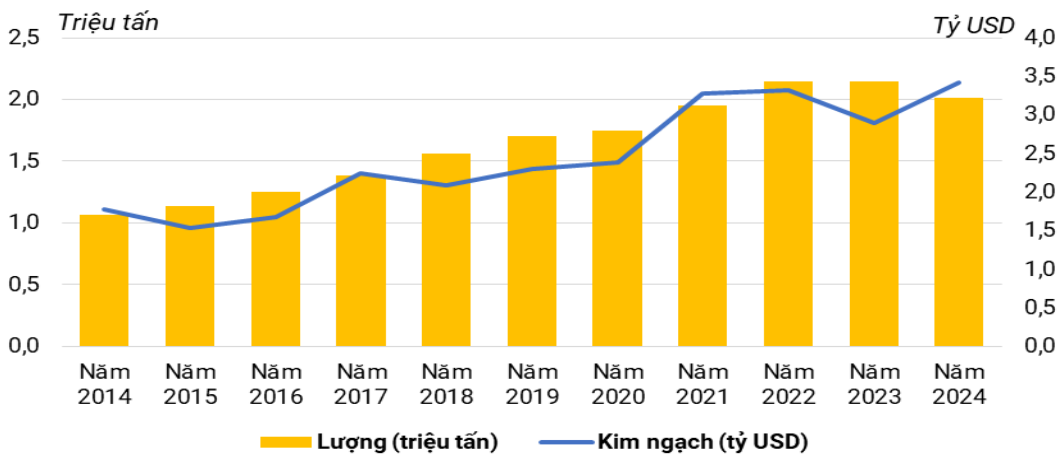
Tuy nhiên, khi Tết Nguyên đán đang đến gần, các nhà máy hạ nguồn đã hoàn tất việc dự trữ hàng hóa, nơi nhu cầu theo mùa hiện vẫn đang yếu, theo công ty tư vấn Trung Quốc Guohai Liangshi Futures cho biết.

Đồng JPY đã tăng 1,5% so với đồng USD trong tuần này, mức tăng hàng tuần mạnh nhất kể từ cuối tháng 11, giao dịch gần nhất ở mức 155,34 JPY đổi một USD. Đồng JPY mạnh hơn khiến tài sản tính bằng tiền này trở nên khó tiếp cận hơn đối với người mua ở nước ngoài.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm về lượng nhưng vẫn thiết lập kỷ lục mới về kim ngạch nhờ giá tăng cao. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 2 triệu tấn cao su trong năm 2024, với kim ngạch thu về hơn 3,4 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng mạnh 18,2% về kim ngạch so với năm 2023.

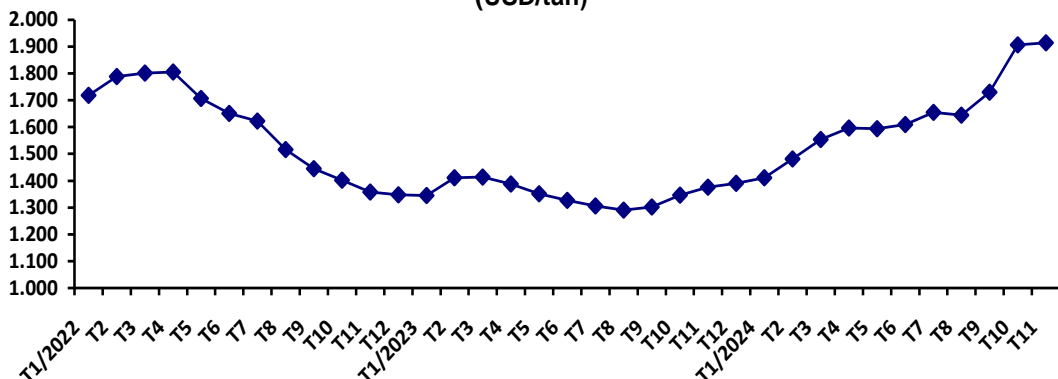
Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong giai đoạn năm 2014-2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá bình quân cao su xuất khẩu năm 2024 đạt 1.701 USD/tấn, mức cao nhất ghi nhận được trong hơn 10 năm qua, tăng mạnh 26% (tương ứng 351 USD/tấn) so với năm 2023. Đà tăng giá này được thúc đẩy bởi sự thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, thời tiết bất lợi tại các nước sản xuất chính.

Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2022 - 2024 (USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về thị trường, xuất khẩu cao su năm vừa qua chứng kiến sự sụt giảm tới Trung Quốc, nhưng gia tăng tới nhiều thị trường lớn và tiềm năng khác.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong năm 2024 đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, giảm 15,1% về lượng nhưng tăng 7,6% về trị giá so với năm 2023, chiếm 72,1% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của nước ta. Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm trong năm vừa qua chủ yếu là do giá cao su tăng cao, trong khi tồn kho trong nước dồi dào và nhu cầu tiêu dùng chậm lại do tăng trưởng kinh tế trì trệ.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su sang thị trường đứng thứ hai là Ấn Độ đạt 122.499 tấn, trị giá 211,9 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 35,2% về trị giá so với năm 2023. Ấn Độ chiếm 6,1% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2024, cao hơn mức 5,3% của năm 2023.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng đạt mức tăng trưởng khá tích cực như Mỹ tăng 9,5%, Đài Loan tăng 8,4%, Nga tăng 17,5%, Indonesia tăng 72,6%...

Đáng chú ý, Malaysia vươn lên vị trí thứ tư về thị trường xuất khẩu cao su của nước ta với khối lượng đạt 38.442 tấn, trị giá 56,16 triệu USD, tăng đột biến gấp 5,3 lần về lượng và 6,1 lần về trị giá so với năm 2023.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường EU tăng tới 29%, trong bối cảnh các nhà nhập khẩu châu Âu tăng cường nguồn hàng trước khi Quy định chống phá rừng (EUDR) dự kiến sẽ có hiệu lực vào cuối năm 2024. Mặc dù sau đó Quy định này đã được tạm hoãn thực hiện trong vòng 1 năm.

Dự báo: Xuất khẩu cao su của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng trong năm 2025 do nhu cầu của Trung Quốc đang có dấu hiệu phục hồi trở lại. Trong khi đó, nguồn cung toàn cầu dự kiến vẫn thắt chặt.

Dữ liệu từ ANRPC cho thấy, sản lượng cao su tại các quốc gia sản xuất chính trong khu vực Đông Nam Á có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Sản lượng cao su thiên nhiên của Thái Lan trong giai đoạn 2019-2024 đã giảm từ 4,85 triệu tấn xuống còn 4,7 triệu tấn. Tương tự, sản lượng ở Indonesia đã giảm từ 3,3 triệu tấn xuống còn 2,5 triệu tấn và sản lượng ở Malaysia từ 640.000 xuống còn 340.000 tấn trong cùng giai đoạn. Sự suy giảm sản lượng này có thể sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, đẩy giá lên cao hơn trong những năm tới.

Còn theo dữ liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) của Trung Quốc đạt tổng cộng 805.000 tấn trong tháng 12/2024, tăng 11,3% so với 723.000 tấn của cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là tháng tăng trưởng thứ ba liên tiếp của thị trường này.

Tính chung năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 7,303 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, giảm 8,2% so với mức 7,952 triệu tấn năm 2023.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	2.010.178	3.419.502	1.701	-6,2	18,2	26,0	100,0	100,0
Trung Quốc	1.448.722	2.442.970	1.686	-15,1	7,6	26,7	79,6	72,1
Ấn Độ	122.499	211.899	1.730	8,7	35,2	24,4	5,3	6,1
Hàn Quốc	41.970	76.248	1.817	-15,5	5,1	24,4	2,3	2,1
Malaysia	38.442	56.165	1.461	433,5	515,7	15,4	0,3	1,9
Đức	32.972	60.736	1.842	31,0	61,8	23,5	1,2	1,6

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Mỹ	29.382	51.601	1.756	9,5	40,3	28,1	1,3	1,5
Đài Loan	27.284	50.129	1.837	8,4	37,4	26,8	1,2	1,4
Nga	26.799	45.416	1.695	17,5	45,1	23,4	1,1	1,3
Indonesia	26.232	50.006	1.906	72,6	98,1	14,8	0,7	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	24.708	43.878	1.776	7,4	38,8	29,3	1,1	1,2
Sri Lanka	23.969	40.881	1.706	94,1	142,1	24,7	0,6	1,2
Braxin	15.431	26.249	1.701	57,1	108,5	32,7	0,5	0,8
Italia	12.738	21.932	1.722	53,3	90,0	23,9	0,4	0,6
Nhật Bản	10.816	21.781	2.014	4,1	33,3	28,1	0,5	0,5
Tây Ban Nha	10.126	17.718	1.750	16,9	45,2	24,2	0,4	0,5
Pakixtan	9.158	16.026	1.750	21,1	62,6	34,2	0,4	0,5
Hà Lan	7.982	14.260	1.786	-24,1	0,1	32,0	0,5	0,4
Canada	6.476	13.132	2.028	-4,3	24,9	30,5	0,3	0,3
Bỉ	5.961	7.983	1.339	141,9	221,7	33,0	0,1	0,3
Pháp	5.701	11.028	1.934	74,6	115,2	23,2	0,2	0,3
Mexico	2.995	5.644	1.885	4,8	31,9	25,9	0,1	0,1
Bangladesh	2.832	5.543	1.957	30,0	70,0	30,7	0,1	0,1
Anh	2.592	4.488	1.732	35,3	78,0	31,6	0,1	0,1
Pêru	2.466	4.684	1.900	50,5	95,4	29,9	0,1	0,1
Achentina	928	1.772	1.910	-49,2	-32,6	32,8	0,1	0,0
Phần Lan	645	1.156	1.792	60,0	98,0	23,7	0,0	0,0
Singapore	333	654	1.963	-14,0	-4,0	11,6	0,0	0,0
Thụy Điển	312	608	1.949	3,3	36,3	31,9	0,0	0,0
CH Séc	31	77	2.473	-88,8	-81,6	64,5	0,0	0,0
Hồng Kông	24	62	2.573	-66,2	-80,2	-41,5	0,0	0,0
Thị trường khác	69.652	114.778	1.648	-6,2	18,2	26,0	1,7	3,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Trong năm 2024, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR CV50, SVR 20...

Trong đó, đứng đầu về xuất khẩu tiếp tục là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD, chiếm gần 59% về lượng và 60,5% về trị giá, so với năm 2023 giảm mạnh 18,2% về lượng nhưng tăng 3,8% về trị giá. Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm này là do nhu cầu của Trung Quốc, thị trường chiếm tới 99,7% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên xuất khẩu của nước ta chậm lại. Năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) đạt 1.749 USD/tấn, tăng 26,9% so với năm trước đó.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu các chủng loại cao su tự nhiên khác tăng trưởng cao cả về lượng và trị giá so với năm 2023. Đơn cử như chủng loại lớn thứ hai là Latex đạt 311.354 tấn, trị giá 416,05 triệu USD, tăng 26,2% về lượng và 74,3% về trị giá, chiếm 15,5% tổng khối lượng cao su xuất khẩu.

Ngoài ra, lượng cao su SVR 10 xuất khẩu tăng 22,6%; SVR 3L tăng 19%; SVR CV60 tăng 3,6%; RSS3 tăng 7,1%; SVR CV50 tăng 36,6%; RSS 1 tăng 30,2%... Chỉ có một số chủng loại cao su xuất khẩu sụt giảm so với năm 2023 như: SVR 20 (giảm 41%), cao su tổng hợp (giảm 30,6%), RSS 4 (giảm 16,3%)...

Cùng với đó, giá bình quân xuất khẩu hầu hết chủng loại cao su tăng mạnh so với năm 2023 như: Latex tăng 38,1%; SVR 10 tăng 24,2%; SVR 3L tăng 24,7%; SVR CV60 tăng 24,9%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2024

Chủng loại	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.183.764	2.069.975	1.749	-18,2	3,8	26,9	67,6	58,9
Latex	311.354	416.048	1.336	26,2	74,3	38,1	11,5	15,5
SVR 10	158.046	269.516	1.705	22,6	52,3	24,2	6,0	7,9
SVR 3L	136.170	254.354	1.868	19,0	48,4	24,7	5,3	6,8
SVR CV60	76.518	149.197	1.950	3,6	29,4	24,9	3,4	3,8
RSS3	56.634	111.485	1.968	7,1	41,8	32,3	2,5	2,8
SVR CV50	20.321	39.450	1.941	36,6	69,5	24,1	0,7	1,0
RSS1	13.378	28.462	2.127	30,2	78,2	36,9	0,5	0,7
Cao su tái sinh	13.151	8.683	660	6,7	13,3	6,3	0,6	0,7
SVR 20	11.235	18.045	1.606	-41,0	-31,0	16,9	0,9	0,6
Cao su tổng hợp	9.032	19.920	2.205	-30,6	-31,2	-0,9	0,6	0,4
SVR 5	8.673	18.143	2.092	247,3	368,5	34,9	0,1	0,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	4.096	8.686	2.121	78,6	80,5	1,0	0,1	0,2
Skim block	1.782	2.609	1.464	183,2	306,4	43,5	0,0	0,1
RSS4	828	1.476	1.782	-16,3	3,0	23,1	0,0	0,0
SVR CV40	772	1.596	2.067	41,9	83,1	29,0	0,0	0,0
RSS5	160	290	1.813	-38,5	-24,0	23,6	0,0	0,0
CSR 5	84	147	1.747				0,0	0,0
Cao su dạng Crép	3	85	24.350	-73,0	7,8	299,2	0,0	0,0
Tổng	2.010.178	3.419.502	1.701	-6,2	18,2	26,0	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong năm 2024

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN VAN LỢI KON TUM	494.990	-32,9	14,5
2	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	385.466	33,7	11,3
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TM LINH HƯƠNG	224.133	116,6	6,6
4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	205.631	84,5	6,0
5	CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	168.125	50,4	4,9
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	164.349	-8,0	4,8
7	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIỄN ANH	149.831	19,2	4,4
8	CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	137.026	132,9	4,0
9	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	91.571	38,1	2,7
10	CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	88.126	475,6	2,6
11	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	68.268	31,2	2,0
12	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	63.704	36,3	1,9
13	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	55.598	13,7	1,6
14	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	53.970	29,2	1,6
15	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CAO SU MAI VĨNH	41.019	13,6	1,2
16	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	39.772	46,1	1,2
17	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	39.019	272,3	1,1
18	CÔNG TY TNHH SAILUN VIỆT NAM	38.909	235,2	1,1
19	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	37.384	30,6	1,1
20	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	37.064	74,4	1,1
21	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	36.889	106,3	1,1
22	CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	34.422	25,9	1,0
23	CÔNG TY TNHH CAO SU VIỆT HƯNG	31.736	989,9	0,9

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
24	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	30.281	38,8	0,9
25	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN HƯNG	26.952	72,7	0,8
26	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	26.338	-36,0	0,8
27	CÔNG TY CỔ PHẦN RUBINA	25.854	423,7	0,8
28	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	24.860	2,4	0,7
29	CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	24.106	75,3	0,7
30	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT TM THÚY UYẾN	22.513	33,7	0,7

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Năm 2024: Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 16/01/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại một số thị trường tăng so với tuần trước.

+ Trong năm 2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính hầu hết giảm so với năm 2023, chỉ có giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP tăng so với năm 2023.

Thị trường phân bón thế giới:

Tổng quan thị trường

Với mùa Xuân châu Âu năm 2025 hiện đang diễn ra, thị trường nitơ toàn cầu vẫn là trọng tâm chính, được thúc đẩy bởi triển vọng nhu cầu mạnh mẽ và điều kiện cung ứng thắt chặt.

Thị trường Urea của Ấn Độ đóng vai trò trung tâm trong thị trường Nitơ toàn cầu, với việc quốc gia này chuẩn bị phát hành một gói thầu mới sau khi gói thầu ngày 19/12/2024 của họ không đạt được mục tiêu 1,5 triệu tấn. Doanh số bán hàng âm đậm vào tháng 12 tại Ấn Độ đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu, với người mua dự kiến sẽ trả mức phí bảo hiểm cao hơn mức giá đấu thầu trước đó. Nguồn cung hạn chế và nhu cầu ngày càng mạnh mẽ từ các khu vực nhập khẩu chính đang làm trầm trọng thêm tình trạng khan hiếm toàn cầu, trong khi giá FOB của Ai Cập đã tăng vọt lên mức 410 USD/tấn.

Tại châu Âu, Yara đã tăng giá amoni nitrat đáng kể, với CAN 27% được chào bán với giá 335 Euro/tấn CIF rời và AN 33,5% được chào bán với giá 425 Euro/tấn CPT rời, giao hàng vào tháng 2/2025. Những đợt tăng giá này, cùng với nguồn cung thắt chặt, làm nổi bật áp lực chi phí ngày càng tăng trên thị trường nitơ châu Âu.

Hầu hết các nguồn tin thị trường suy đoán rằng việc đình chỉ xuất khẩu Phosphate của Trung Quốc sẽ tiếp tục đến hết quý 1 năm 2025.

Amoniac:

Giá amoniac ở Tây Bắc Âu đang chịu một số áp lực giảm, chủ yếu là do giá cả cạnh tranh hơn từ Châu Mỹ, nguồn cung cấp chính cho người mua Châu Âu. Các thương nhân đã báo cáo một đợt bán vào Tây Bắc Âu vào tuần trước, ước tính trong khoảng 555-565 USD/tấn, CFR.

Thêm vào những thách thức của thị trường, một nhà sản xuất phân bón lớn của Đức đã dừng hoạt động tại một trong hai dây chuyền amoniac và thu hẹp quy mô sản xuất phân bón do môi trường kinh tế không khả thi. Điều này làm nổi bật sự căng thẳng đang diễn ra mà các nhà sản xuất châu Âu phải đối mặt, về những rủi ro đối với sản xuất trong điều kiện kinh tế hiện tại.

Amoni Nitrat (AN):

Thị trường amoni nitrat châu Âu đang phản ứng với việc điều chỉnh giá gần đây của Yara, với các nhà sản xuất khác hiện đang làm theo để phản ánh chi phí thay thế tăng trong bối cảnh năng lực sản xuất căng thẳng ở châu Âu.

Phân bón Urea:

Thị trường phân bón Urea toàn cầu tiếp tục cho thấy đà tăng, với giá tăng ở khắp các khu vực xuất khẩu chính. Urea hạt Biển Đen hiện được định giá ở mức 395-405 USD/tấn FOB, phản ánh mức tăng 20-30 USD/tấn kể từ ngày 9/1/2025, do tâm lý tăng giá mạnh mẽ kể từ đầu năm 2025.

Tại Ai Cập, một nhà sản xuất lớn đã báo cáo bán 10.000 tấn Urea dạng hạt cho tháng 2/2025 với giá 432 USD/tấn FOB, tăng 2 USD/tấn so với đầu tuần.

Cuộc đấu thầu nhập khẩu sắp tới của Ấn Độ thông qua RCF cho 1,5 triệu tấn Urea dạng hạt hoặc dạng viên, kết thúc vào ngày 23/1/2025, là then chốt. Cuộc đấu thầu trước đó đã không đạt được mục tiêu do lợi nhuận cao hơn cho các thương nhân ở các thị trường khác và sự phức tạp về giá đối với khối lượng Bờ Đông Ấn Độ. Những người tham gia thị trường đang theo dõi chặt chẽ sự kiện này, vì có thể định hình xu hướng giá Urea toàn cầu trong thời gian tới.

Phân bón Kali:

Đà tăng giá gần đây trên thị trường Kali đang bắt đầu chậm lại, với giá được dự đoán sẽ vẫn ổn định đến chắc chắn trong thời gian tới. Trong khi khả năng chi trả thuận lợi tiếp tục hỗ trợ nhu cầu, mức tồn kho cao có thể sẽ hạn chế bất kỳ mức tăng giá đáng kể nào.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/01/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ đạt 351,5 USD/tấn (FOB), tăng 6,25 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 378 USD/tấn (FOB), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập đạt 417,5 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 8,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 381 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 6 USD/tấn so với tuần trước, đạt 586 USD/tấn (FOB).

Giá UAN tại Mỹ tăng 4,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 265 USD/tấn (FOB).

Giá MAP tại Braxin, đạt 610 USD/tấn (CFR).

Thị trường phân bón trong nước năm 2024

Ngành phân bón nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024 có nhiều tín hiệu tích cực với sản lượng tăng mạnh, tuy giá có xu hướng giảm, nhưng có thể sẽ tăng nhẹ do nguồn cung bị thắt chặt. Thị trường nhập khẩu cũng đang được đa dạng hóa. Về sản lượng, Việt Nam có xu hướng tăng cả xuất khẩu và nhập khẩu phân bón trong năm 2024. Tuy nhiên, sản lượng xuất khẩu vẫn lép vế so với nhập khẩu do nhu cầu trong nước tăng cao.

Trong năm 2024, các quốc gia lớn như Trung Quốc và Nga vẫn hạn chế xuất khẩu phân bón dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung trên thị trường thế giới. Giá phân bón thế giới tăng nhẹ trong năm 2024 so với năm 2023 do nguồn cung bị thắt chặt. Các nhà tiêu thụ lớn như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ đồng loạt quay lại đấu thầu phân bón, thúc đẩy giá tăng trong năm 2024.

Đặc biệt trong tháng 7/2024, Trung Quốc tiếp tục hạn chế xuất khẩu phân bón nhằm kiểm soát giá trong nước, cắt giảm chi phí nông nghiệp và tăng cường an ninh lương thực. Các biện pháp hạn chế được áp dụng vào đầu tháng 7/2024 đối với phân bón Urea, phân bón gốc nitơ và photphát.

Trong những năm qua, Trung Quốc là nhà cung cấp chính của hai loại này và những hạn chế có nguy cơ đẩy giá các chất dinh dưỡng thiết yếu cho cây trồng trên toàn thế giới tăng cao. Xuất khẩu phân bón Urea và phốt phát đã chậm lại trong năm 2024, gần như dừng lại hoàn toàn, sau khi các giới hạn được đưa ra vào cuối năm 2023. Các chuyến hàng phân bón Urea đã hoàn toàn bị dừng lại. Đối với phốt phát, cơ quan hải quan đang tăng cường kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, điều này có thể làm giảm doanh số bán hàng nhiều hơn trong năm 2024.

Dự báo trong năm 2025

Hiệp hội phân bón thế giới (IFA) dự báo nhu cầu tiêu thụ phân bón sẽ tăng nhẹ trong 2 năm tới. Dự báo nhu cầu tiêu thụ phân bón Urea tăng 6% trong giai đoạn 2024 – 2028. Đối với phân lân sẽ phụ thuộc vào những thay đổi trong chiến lược xuất khẩu của Trung Quốc và Maroc. Vào tháng 6/2024, Trung Quốc đã đưa ra các hạn chế bổ sung đối với xuất khẩu phân bón, làm giảm mạnh 83% lượng xuất khẩu phân bón Urea so với năm trước.

Ngân hàng thế giới (WB) dự báo, giá trung bình phân bón trong các năm 2024 và 2025 sẽ thấp hơn so với năm 2023, nhưng vẫn cao hơn mức giá trung bình thời kỳ 2015-2019.

Thị trường phân bón Việt Nam có giá trị 3,44 tỷ USD trong năm 2024, dự kiến sẽ mở rộng với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép (CAGR) là 3,38%, có thể đạt 4,2 tỷ USD vào năm 2030 (tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2017 - 2023 là 1%).

Xuất khẩu phân bón dự báo sẽ phục hồi, đặc biệt tại các thị trường truyền thống. Đồng thời, Việt Nam cũng đang mở rộng thị trường sang châu Âu, nơi có các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao hơn.

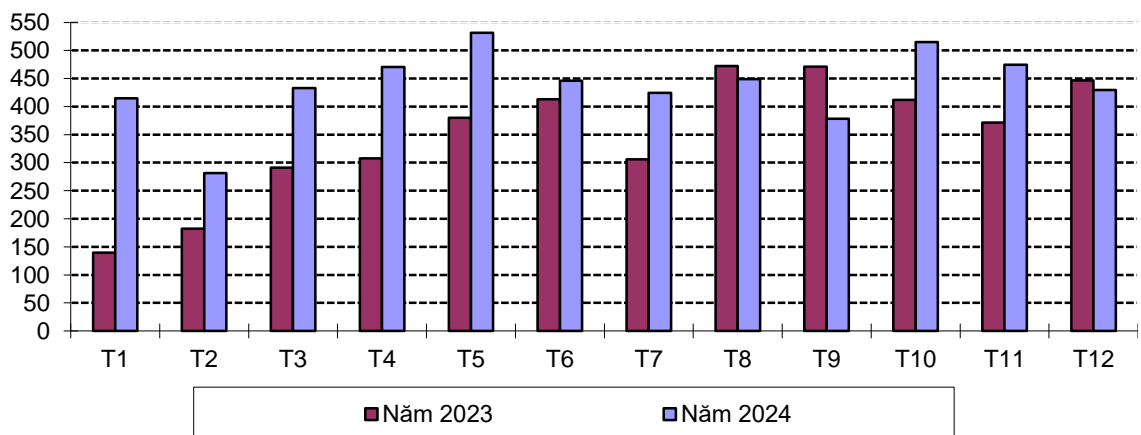
Điểm sáng ngành phân bón trong nước năm 2024 là dự thảo sửa đổi thuế VAT đưa phân bón vào diện chịu thuế 5% vừa được thông qua sẽ thúc đẩy lợi nhuận và tăng tính cạnh tranh về giá bán cho các doanh nghiệp phân bón.

1. Về tình hình nhập khẩu phân bón trong năm 2024:

Trong năm 2024, tổng lượng phân bón nhập khẩu về Việt Nam đạt 5,253 triệu tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 21% về trị giá so với năm 2023.

Riêng tháng 12/2024, nhập khẩu phân bón về Việt Nam đạt 429,9 nghìn tấn, trị giá 124,3 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với tháng 11/2024, giảm 3,2% về lượng nhưng tăng 3,3% về trị giá so với tháng 12/2023.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2023 – 2024 (ĐVT: Tấn)



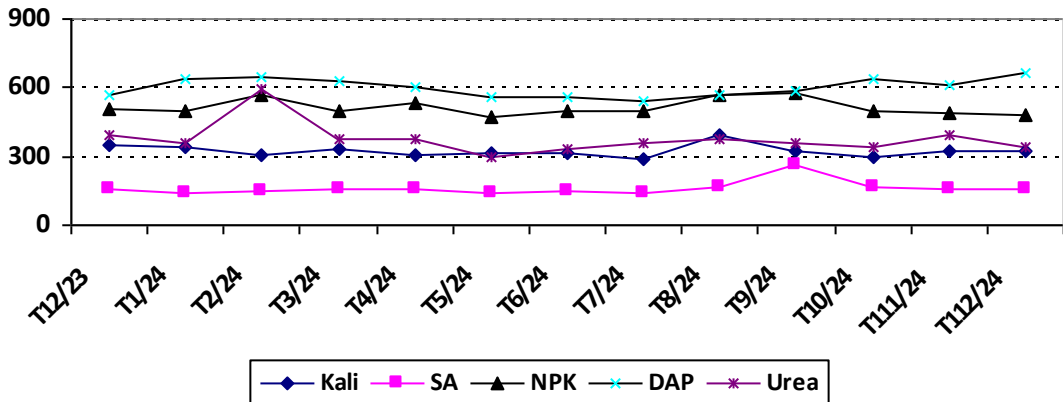
(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Theo dõi giá nhập khẩu trung bình các mặt hàng phân bón chính trong năm 2024 nhận thấy, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính hầu hết giảm so với năm 2023, chỉ có giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP tăng so với năm 2023.

Nhìn vào biểu đồ nhận thấy, trong tháng 12/2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón Kali và DAP tăng so với tháng 11/2024, trong khi đó giá nhập khẩu trung bình phân bón SA, NPK và Urea lại giảm so với tháng 11/2024.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, SA, NPK, DAP và Urea trong năm 2023 – 2024 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong năm 2024

Chủng loại	Tháng 12/2024 (USD/tấn)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)	Năm 2024 (USD/tấn)	So với năm 2023 (%)
Tổng	289	-13,3	-14,7	326	-4,9
Phân SA	155	-3,3	-3,3	154	-6,1
Phân Kali	325	1,5	-6,1	314	-16,7
Phân NPK	479	-1,6	-5,6	501	-7,7
Phân DAP	662	8,2	12,3	592	4,7
Phân Urea	341	-12,3	-12,5	351	-8,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại:

Trong năm 2024, 5 mặt hàng phân bón chính là SA, Kali, DAP, NPK và Urea được nhập khẩu về Việt Nam đều tăng so với năm 2023.

Trong đó, nhập khẩu phân bón SA lớn nhất trong năm 2024, đạt 1,288 triệu tấn, trị giá 198,2 triệu USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 10% về trị giá so với năm 2023. Giá bình quân nhập khẩu phân bón SA trong tháng 12/2024 ở mức 155 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 11/2024 và giảm 3,3% so tháng 12/2023. Tính chung, giá bình quân nhập khẩu phân bón SA trong năm 2024 đạt 154 USD/tấn, giảm 6,1% so với năm 2023.

Phân bón Kali là phân bón nhập khẩu nhiều thứ 2 trong năm 2024, đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 332,9 triệu USD. So với năm 2023, nhập khẩu phân bón Kali tăng 33,4% về lượng và tăng 11,2% về trị giá.

Nhập khẩu phân bón NPK lớn thứ 3 trong năm 2024, đạt 648,4 nghìn tấn, trị giá 324,6 triệu USD, tăng 40,9% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với năm 2023.

Nhập khẩu phân bón DAP lớn thứ 4 trong năm 2024, đạt 601 nghìn tấn, trị giá 355,6 triệu USD, tăng 34,8% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với năm 2023.

Nhập khẩu phân bón Urea tăng trong năm 2024, đạt 352,8 nghìn tấn, trị giá 123,7 triệu USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2023.

Một số chủng loại phân bón nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Trị giá	Lượng	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	429.891	124.343	-9,5	-20,8	-3,2	3,3	5.253.180	1.713.849	27,2	21,0
Phân SA	167.504	25.975	22,1	18,1	35,9	11,3	1.287.806	198.167	17,2	10,0
Phân Kali	47.763	15.544	-2,9	-1,4	-44,8	-47,4	1.060.306	332.872	33,4	11,2
Phân NPK	53.910	25.844	-35,5	-36,5	2,6	52,6	648.356	324.603	40,9	30,1
Phân DAP	25.406	16.818	-56,2	-52,6	-61,5	-8,8	600.998	355.654	34,8	41,1
Phân Urea	13.085	4.463	-67,5	-71,5	-14,6	161,9	352.767	123.672	13,8	3,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu:

Năm 2024, có tới 9 thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam đạt khối lượng nhập khẩu phân bón trên 100 nghìn tấn. Trong đó, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Lào và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong năm 2024, với tổng lượng chiếm 73,6% tổng lượng phân bón nhập khẩu.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất phân bón cho Việt Nam trong năm 2024, chiếm 44,9% tổng lượng phân bón nhập khẩu, đạt 2,357 triệu tấn, trị giá 739,7 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với năm 2023.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga tăng mạnh trong năm 2024. Nga là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam, đạt 547,7 nghìn tấn, trị giá 228,6 triệu USD, tăng 89,7% về lượng và tăng 73% về trị giá so với năm 2023.

Trong khi đó, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nhật Bản chỉ tăng nhẹ. Đây là thị trường lớn thứ 3 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong năm 2024, đạt 395,4 nghìn tấn, trị giá 36,4 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với năm 2023.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào lớn thứ 4 trong năm 2024, đạt 333,3 nghìn tấn, trị giá 86,3 triệu USD, tăng 19,1% về lượng nhưng giảm 6,4% về trị giá so với năm 2023.

Ngoài ra, trong năm 2024, Việt Nam còn nhập khẩu phân bón khá lớn từ thị trường Hàn Quốc, Canada, Indonesia, Bỉ với mức tăng đều ở mức hai con số so với năm 2023.

Đặc biệt, nhập khẩu phân bón từ thị trường Malaysia tăng rất mạnh ở mức ba con số trong năm 2024, đạt 85,1 nghìn tấn, trị giá 29,97 triệu USD, tăng 123,1% về lượng và tăng 97,2% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong năm 2024

ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Trị giá	Lượng	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	253.687	66.529	-1,1	-21,9	25,5	6,4	2.357.337	739.654	15,8	11,6
Nga	2.085	815	-95,1	-95,5	-96,3	-96,5	547.705	228.602	89,7	73,0

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Trị giá	Lượng	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	35.081	3.183	13,3	14,2	-17,1	-29,0	395.419	36.434	8,5	5,2
Lào	18.215	4.739	-22,8	-21,9	6,6	-1,8	333.300	86.274	19,1	-6,4
Hàn Quốc	31.637	14.558	76,8	239,7	119,8	77,4	230.346	87.392	72,8	34,2
Canada	15.362	4.532	7,8	-0,1	-46,1	-56,2	164.955	52.250	43,4	22,7
Indonesia	13.592	2.081	99,4	-24,8	87,1	-30,5	138.095	43.150	27,7	6,0
Bỉ	6.401	2.267	-39,2	-41,6	-13,7	-7,4	110.024	40.487	36,0	42,6
Đài Loan	5.527	1.631	-59,7	-45,2	-47,8	-19,5	103.176	23.923	4,4	26,4
Malaysia	8.493	2.894	545,4	515,1	43,9	37,4	85.055	29.978	123,1	97,2
Ixraen	621	746	24,9	52,9	29,4	38,0	81.850	32.818	34,1	20,2
Na Uy	3.853	2.502	19,0	26,7	-17,5	-12,4	70.361	39.939	43,1	39,0
Philippin	4.524	2.144	2,8	8,8	-11,3	-12,5	27.701	12.867	-1,5	-10,9
Đức	617	545	-66,2	-57,4	49,4	160,6	23.213	14.658	111,6	90,4
Thái Lan	786	496	-25,6	-26,6	109,6	58,9	18.267	6.430	23,1	12,6
Mỹ	475	1.056	-51,4	2,9	130,6	71,8	8.714	10.989	35,2	0,0
Ả Rập Xê út	4.711	2.897			-75,9	-75,1	7.737	4.692	-60,6	-59,8
Ấn Độ	338	264	7,6	-12,0	255,8	47,9	2.989	3.194	122,4	66,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

2. Về cửa khẩu:

Năm 2024, nhập khẩu phân bón về Việt Nam được thực hiện qua hơn 40 cảng, cửa khẩu. Trong đó có 3 cảng, cửa khẩu có lượng phân bón nhập khẩu phân bón nhiều nhất trong năm 2024 là Cát Lái, Quốc tế Long An và Lào Cai.

Trong năm 2024, Việt Nam nhập khẩu phân bón nhiều nhất qua cảng Cát Lái, đạt 1,734 triệu tấn, trị giá 505,4 triệu USD, tăng 5,4% về lượng nhưng giảm 1,8% về trị giá so với năm 2023. Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là 3 thị trường cung cấp phân bón nhiều nhất qua cảng Cát Lái cho thị trường Việt Nam trong năm 2024.

Đáng chú ý, Việt Nam nhập khẩu phân bón rất tăng mạnh qua cửa khẩu quốc tế Long An trong năm 2024, đạt 503,4 nghìn tấn, trị giá 175,2 triệu USD, tăng 144% về lượng và tăng 110% về trị giá so với năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón của Việt Nam nhiều thứ 3 qua cửa khẩu Lào Cai trong năm 2024, đạt 461,9 nghìn tấn, trị giá 172,3 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 57,2% về trị giá so với năm 2023.

Nhập khẩu phân bón qua một số cảng và cửa khẩu chính của Việt Nam năm 2024

Tên của khẩu	Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá	Lượng
Cát Lái	1.734.307	505.331	5,4	-1,8
Quốc tế Long An	503.408	175.240	144,0	110,0
Lào Cai	461.854	172.260	35,4	57,2
Cha Lo	333.299	86.273	19,3	-6,2
Phú Mỹ	274.884	124.003	75,6	113,9
Qui Nhơn	265.439	52.682	12,4	8,6
PTCS Vũng Tàu	257.629	84.424	49,8	24,7
Khánh Hội	244.129	83.919	-28,1	-38,7
Hòn Gai	181.348	41.301	161,7	166,4
Gò Dầu	113.562	31.060	2,9	-9,5
Cont Spitic	112.808	20.629	126,7	52,7
Hiệp Phước	92.835	37.158	10367,4	32366,2

Tên của khẩu	Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá	Lượng
Cái Mép TCIT	76.029	37.553	37,0	17,8
QT Cái Mép	52.559	32.310	403,8	367,1
Thị Vải	49.135	15.942	-22,0	-49,4
Tân Vũ	48.720	10.886	0,1	-3,6
Gemalink	40.810	16.219	376,6	238,4
Đình Vũ	31.598	10.018	16,8	20,4
Đình Vũ	24.793	7.921	-16,5	1,1
Lạch Huyện	22.746	6.756	21,1	28,2
Hoàng Diệu	22.296	5.259	-18,9	40,0
Cảng Xanh Vip	18.309	5.659	-11,1	-28,8
Hải An	15.025	6.648	163,4	174,0
QT SP-SSA(SSIT)	12.025	6.177		

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Về doanh nghiệp nhập khẩu:

Trong năm 2024, Việt Nam có 692 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu phân bón, tăng thêm 67 doanh nghiệp so với năm 2023. Trong đó, có 36 doanh nghiệp nhập khẩu phân bón với trị giá trên 10 triệu USD.

Đứng đầu về nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2024 là Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ - xuất nhập khẩu Tường Nguyên, đạt trên 101 triệu USD, tăng 26,7% so với năm 2023.

Đứng thứ hai về nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2024 là Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau, đạt khoảng 95,8 triệu USD, tăng 36,7% so với năm 2023.

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón trong năm 2024

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XNK TƯỜNG NGUYỄN	101.345	26,7
2	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	95.774	36,7
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỦY NGÂN	69.635	14,7
4	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	68.808	124,1
5	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SSG	66.742	138,2
6	CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	60.281	78,8
7	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	54.152	85,3
8	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THANH TÙNG	45.614	101
9	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	45.597	46,3
10	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	41.604	10,6
11	CÔNG TY TNHH BACONCO	40.910	17,3
12	CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	37.781	-9,3
13	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	37.142	-11,1
14	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	36.190	-19,8
15	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	32.723	7,9
16	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	32.508	-13,3
17	CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	30.091	76,9
18	CTCP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH	29.189	62,4
19	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN GIA VŨ	29.117	-6,2
20	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	28.962	-4,2
21	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	27.703	-52
22	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THẠNH	27.584	59,4
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	26.876	-35,8
24	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	24.867	31,7
25	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	23.428	111,4

STT	Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)
26	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	19.914	-0,2
27	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	16.786	-18,8
28	CÔNG TY TNHH PHẦN BÓN NGUYỄN NGỌC	15.789	60,3
29	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀ ANH	15.039	3,1
30	CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TINH	14.254	223,1

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

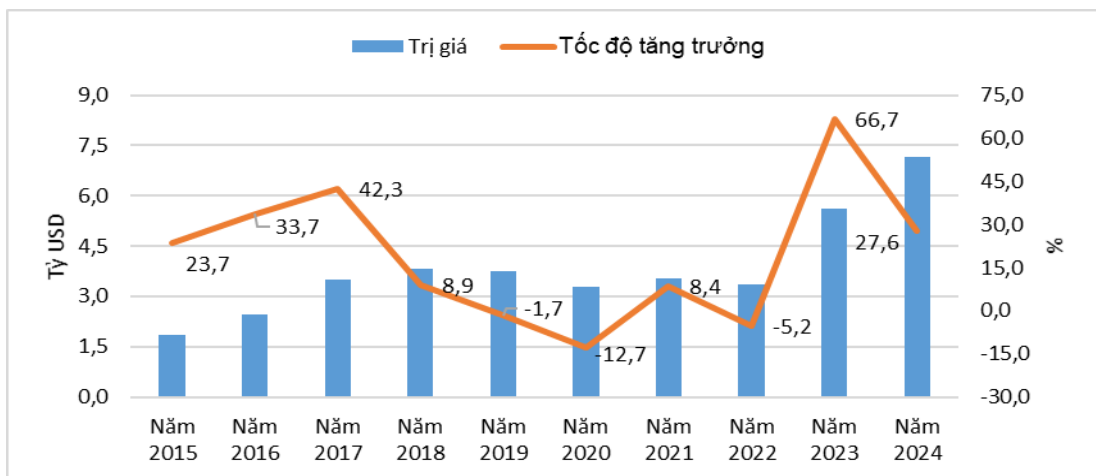
Năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD

Năm 2024 là một năm rất thành công đối với hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam, trong đó đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng trên là nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và nhiều thị trường tiềm năng khác. Các sản phẩm trái cây của Việt Nam ngày càng được thị trường thế giới đánh giá cao, đặc biệt là các loại trái cây nhiệt đới đặc trưng như trái sầu riêng, mít, chuối, xoài, dưa hấu...

Dự báo năm 2025, nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường quốc tế đang mở ra cơ hội tốt cho ngành hàng rau quả Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ trái cây, rau củ và sản phẩm chế biến thế giới có xu hướng ngày càng tăng, nhờ lợi ích đối với sức khỏe. Trong khi đó, nguồn cung sản phẩm dồi dào, chất lượng cải thiện, đáp ứng yêu cầu khắt khe của nhiều thị trường tiềm năng lớn.

Kết thúc năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt xấp xỉ 7,15 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023. Để đạt được kết quả khả quan trên, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường xuất khẩu, đặc biệt là Trung Quốc.

Trị giá và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2025 – 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu

Năm 2024, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt hầu hết các thị trường xuất khẩu truyền thống và tiềm năng, ngoại trừ thị trường Hà Lan.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường chủ lực đều ghi nhận mức tăng trưởng cao trong năm 2024 so với năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt trên 4,63 tỷ USD, tăng 27,3%; Mỹ tăng 39,8%; Hàn Quốc tăng 39,6%; Thái Lan tăng 73,7%; Nhật Bản tăng 15,3%; thị trường Đài Loan tăng 10,9%; Australia tăng 25,9%... Điều này phản ánh sự nỗ lực của ngành hàng rau quả trong việc nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường, đặc biệt là việc tận dụng tốt cơ hội từ các FTA mang lại.

Thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Tổng	7.148.391	27,6	100,00	100,00	529.056	15,5	29,8
Trung Quốc	4.632.048	27,3	64,80	64,96	298.205	26,5	26,4
Mỹ	360.407	39,8	5,04	4,60	40.300	22,2	63,2
Hàn Quốc	314.980	39,6	4,41	4,03	25.606	2,4	32,0
Thái Lan	278.169	73,7	3,89	2,86	18.866	-44,9	21,2
Nhật Bản	203.289	15,3	2,84	3,15	14.526	-21,0	21,0
Đài Loan	157.096	10,9	2,20	2,53	15.320	60,1	45,8
Hà Lan	111.815	-24,0	1,56	2,63	10.337	47,0	2,0
Australia	111.197	25,9	1,56	1,58	11.401	1,2	12,1
UAE	79.115	33,9	1,11	1,05	7.648	5,4	31,7
Nga	70.228	39,1	0,98	0,90	6.394	7,6	81,0
Canada	69.079	43,6	0,97	0,86	7.517	27,2	28,9
Đức	60.190	66,4	0,84	0,65	8.031	112,0	85,4
Malaysia	56.569	13,8	0,79	0,89	5.198	7,3	38,7
Hồng Kông	49.040	4,1	0,69	0,84	2.816	31,0	-11,7
Pháp	43.473	24,2	0,61	0,63	5.968	41,6	17,7
Singapore	41.779	0,4	0,58	0,74	3.597	-12,7	-17,3
Anh	37.462	53,7	0,52	0,44	3.638	64,3	88,9
Campuchia	16.896	40,6	0,24	0,21	955	-27,6	-27,9
Italia	15.676	68,0	0,22	0,17	2.716	39,8	891,9
Ả Rập Xê út	15.527	72,4	0,22	0,16	1.398	16,2	83,2
Ai Cập	14.785	47,6	0,21	0,18	1.519	-7,9	10,6
Lào	13.711	-46,5	0,19	0,46	1.081	39,9	-25,0
Litva	11.310	34,3	0,16	0,15	1.301	55,5	48,3
Indonesia	10.904	26,5	0,15	0,15	1.358	-33,3	84,1
Cadácxtan	5.096	-32,5	0,07	0,13	151	-64,0	-49,9
Xê-nê-gan	4.974	-23,7	0,07	0,12	573	0,3	56,0
Côoét	3.531	79,4	0,05	0,04	344	-50,1	85,3
Thụy Sĩ	3.517	-17,8	0,05	0,08	617	91,3	-8,6
Na Uy	3.386	31,0	0,05	0,05	404	18,0	40,0
Kenya	1.886	154,3	0,03	0,01	43		-79,2
Ukraina	444	1.015,5	0,01	0,00	114	139,3	
Thị trường khác	350.814	31,1	4,91	4,78	31.116	-0,1	37,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu tất cả các nhóm hàng rau quả, gồm: quả và quả hạch; sản phẩm chế biến; rau củ, hoa và lá. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng toàn ngành rau quả là nhóm quả và quả hạch, tốc độ xuất khẩu tăng trưởng 31,4% so với năm 2023, đạt 5,31 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 73,62%.

Đối với nhóm quả và quả hạch, mặt hàng sầu riêng có vai trò quan trọng, tỷ trọng chiếm 60,48% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 44,52% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Do đó, với tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2024 đã tác động tích cực lên toàn ngành.

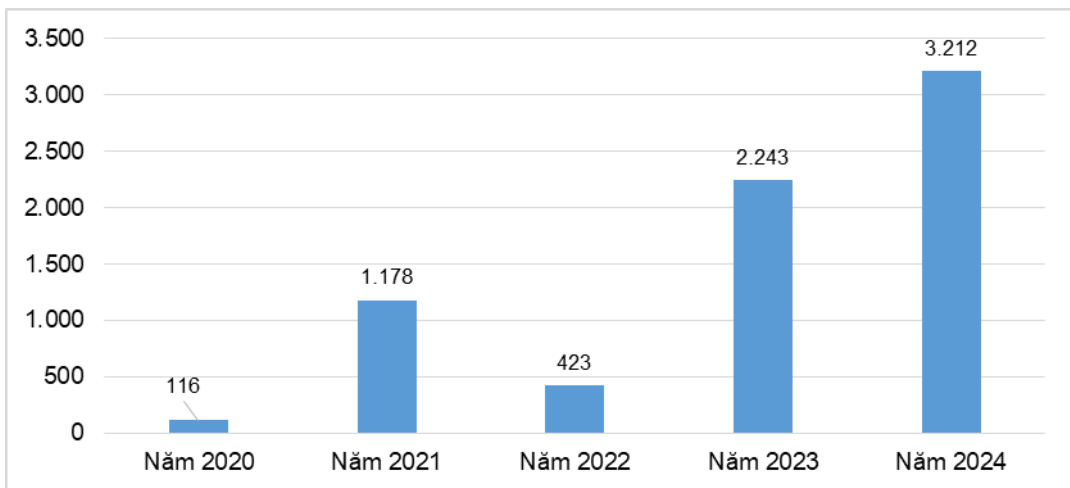
Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 918,96 nghìn tấn, trị giá 3,21 tỷ USD, tăng 46,0% về lượng và tăng 43,2% về trị giá so với năm 2023. Trong đó:

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt xấp xỉ 857 nghìn tấn, trị giá 2,992 tỷ USD, tăng 48,3% về lượng và tăng 41,6% về trị giá; sầu riêng đông lạnh đạt 62 nghìn tấn, trị giá 214,72 triệu USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 70,9% về trị giá so với năm 2023.

Trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sầu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Về giá: Giá bình quân xuất khẩu sầu riêng năm 2024 đạt mức 3.496 USD/tấn, giảm 1,9% so với năm 2023. Trong đó, giá bình quân xuất khẩu sầu riêng tươi đạt mức 3.492 USD/tấn, giảm 4,5%; ngược lại, giá xuất khẩu sầu riêng đông lạnh tăng 42,4%, lên mức 3.465 USD/tấn.

Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại giai đoạn 2020 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 90,7% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 42,7% so với năm 2023, đạt 2,91 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sầu riêng của nước ta.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sầu riêng sang nhiều thị trường trong năm nay, gồm: Thái Lan (tăng 80,3%); thị trường Hồng Kông (tăng 16,9%); Papua New Guinea (tăng 283,3%); thị trường Đài Loan (tăng 24,3%); Nhật Bản (tăng 91,1%); Hàn Quốc (tăng 18,9%); Australia (tăng 34,5%)... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (giảm 27,9%); Canada (giảm 11,5%)...

10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Tổng	3.212.258	43,2	100,00	100,00	85.018	-16,8	12,6
Trung Quốc	2.913.413	42,7	90,70	91,01	69.486	-3,4	6,8
Thái Lan	189.147	80,3	5,89	4,68	12.108	-56,1	59,6
Hồng Kông	24.462	16,9	0,76	0,93	362	370,8	163,5
Papua New Guinea	22.799	283,3	0,71	0,27	138	-11,7	
Đài Loan	20.161	24,3	0,63	0,72	-		
Mỹ	17.280	-27,9	0,54	1,07	611	-11,7	-53,0

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Canada	6.435	-11,5	0,20	0,32	560	15,1	-5,1
Nhật Bản	5.227	91,1	0,16	0,12	451	19,8	182,2
Hàn Quốc	3.602	18,9	0,11	0,14	434	310,0	0,4
Australia	2.907	34,5	0,09	0,10	255	-21,1	899,9

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Bên cạnh trái sầu riêng, tốc độ xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây, và hạt khác của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng trong năm 2024, gồm: chuối (tăng 20,8%); mít (tăng 20,4%); xoài (tăng 43,8%); dứa (tăng 74,7%); dứa hấu (tăng 36,4%); nhãn (tăng 339,7%); chanh (tăng 5,3%); bưởi (tăng 32,7%); chanh leo (tăng 7,7%); hạt dẻ cười (tăng 87,6%); cau (tăng 89,3%)...

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) trong năm 2024 giảm 15,1% so với năm 2023, đạt 533,56 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long dạng tươi hoặc đông lạnh đạt 516,25 triệu USD, giảm 15,9%.

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 340,68 triệu USD, giảm 27,2% so với năm 2023, tỷ trọng chiếm 63,85% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Ấn Độ, Mỹ, Hàn Quốc, UAE...

10 thị trường xuất khẩu thanh long các loại đạt kim ngạch cao nhất trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Tổng	533.566	-15,1	100,00	100,00	44.601	11,8	9,4
Trung Quốc	340.680	-27,2	63,85	74,39	24.814	13,1	4,4
Ấn Độ	43.876	15,7	8,22	6,03	4.622	-9,8	24,6
Mỹ	39.988	33,2	7,49	4,77	4.535	23,5	7,0
Hàn Quốc	16.873	19,0	3,16	2,25	856	-21,7	-31,5
UAE	14.114	26,5	2,65	1,77	1.478	45,6	35,1
Thái Lan	11.121	4,8	2,08	1,69	922	1,8	-2,3
Hà Lan	9.696	-0,1	1,82	1,54	1.074	21,2	3,1
Canada	9.604	47,3	1,80	1,04	1.487	68,7	87,8
Hồng Kông	9.151	-2,2	1,72	1,49	764	-0,6	-10,7
Australia	8.770	34,3	1,64	1,04	589	-44,4	36,5

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Đối với nhóm sản phẩm chế biến, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm chế biến tăng 18,9% so với năm 2023, đạt xấp xỉ 1,45 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 20,1%. Trong đó, tốc độ xuất khẩu nhiều mặt hàng trái cây, rau củ chế biến tăng gồm: sản phẩm chế biến từ dứa (tăng 52,9%); hạt dẻ cười (tăng 75,1%); xoài (tăng 53,5%); hạnh nhân (tăng 57,8%); hạt mè (tăng 30,6%)... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm chế biến giảm, như: nước chanh leo (giảm 30,1%); cà tím (giảm 18,7%); khoai tây (giảm 8,4%); vải (giảm 21,5%)...

Đối với nhóm rau củ, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2024 tăng 10,1% so với năm 2023, tỷ trọng chiếm 4,99% tổng kim ngạch. Trong đó, tốc độ xuất khẩu nhiều chủng loại rau, củ tăng, gồm: ớt (tăng 2,0%); khoai lang (tăng 25,5%); ngô (tăng 11,1%); cải thảo (tăng 46,8%); nghệ (tăng 201,3%); tỏi (tăng 126,7%)... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu một số chủng loại rau, củ giảm, như: gừng (giảm 13,4%); súp lơ (giảm 6,2%); cà rốt (giảm 44,9%); sả (giảm 2,5%); hành tây (giảm 41,4%)...

Đối với nhóm hoa tươi và lá, trị giá xuất khẩu trong năm 2024 tăng lần lượt 13,5% và 20,2% so với năm 2023, đạt 81,44 triệu USD và 11,53 triệu USD.

Một số chủng loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Quả và quả hạch	5.309.373	31,4	73,62	71,29	293.716	6,2	16,3
Sầu riêng	3.211.053	43,3	44,52	39,54	84.950	-16,7	12,9
Thanh long	516.252	-15,9	7,16	10,83	42.932	12,1	16,0
Chuối	371.949	20,8	5,16	5,43	34.673	8,0	-15,8
Mít	285.105	20,4	3,95	4,18	51.556	45,2	41,9
Xoài	250.385	43,8	3,47	3,07	17.938	-16,6	38,3
Dừa	159.775	74,7	2,22	1,61	16.569	-6,5	35,6
Dừa hấu	79.319	36,4	1,10	1,03	6.205	1.188,8	-33,0
Nhãn	63.505	339,7	0,88	0,25	4.837	41,3	190,2
Chanh	63.145	5,3	0,88	1,06	5.006	15,0	-7,0
Bưởi	57.450	32,7	0,80	0,76	5.950	69,0	49,1
Chanh leo	45.608	7,7	0,63	0,75	6.284	56,0	27,4
Hạt dẻ cười	39.079	87,6	0,54	0,37	6.902	116,4	362,5
Cau	34.930	89,3	0,48	0,33	192	-48,1	-86,0
Hạnh nhân	29.439	94,1	0,41	0,27	1.902	50,0	-48,2
Macadamia	28.961	89,1	0,40	0,27	3.314	-17,3	84,3
Vải	17.961	-63,8	0,25	0,87	1	-98,9	-98,9
Chôm chôm	7.390	-11,2	0,10	0,15	1.165	14,4	-6,1
Dứa	5.782	71,4	0,08	0,06	690	54,7	86,5
Ổi	5.020	6,9	0,07	0,08	313	-35,0	-43,9
Óc chó	2.476	-27,8	0,03	0,06	159	19,6	2,0
Dừa lười	2.391	102,6	0,03	0,02	125	17,1	17,6
Bơ	2.070	238,1	0,03	0,01	251	124,9	1.588,5
Đu đủ	2.009	68,9	0,03	0,02	79	-44,7	-22,8
Vú sữa	1.832	-0,1	0,03	0,03	373	26,2	-9,7
Nho	1.706	363,2	0,02	0,01	107	-43,2	58,5
Hạt thông	1.341	10.514,3	0,02	0,00	-		
Mãng cầu	1.322	78,4	0,02	0,01	64	-33,4	-24,3
Cam	1.124	4,4	0,02	0,02	27	226,0	-84,0
Mận	1.116	8,2	0,02	0,02	97	-49,2	-26,1
Dâu tây	1.111	6.996,9	0,02	0,00	27	-90,4	
Sản phẩm chế biến	1.449.926	18,9	20,10	21,51	206.613	36,2	62,4
Dừa	231.070	52,9	3,20	2,67	24.468	27,5	72,0
Hạt dẻ cười	219.774	75,1	3,05	2,21	72.301	99,9	206,4
Chanh leo	125.946	-30,1	1,75	3,18	9.979	113,2	-13,4
Xoài	120.107	53,5	1,67	1,38	11.707	4,3	73,6
Hạnh nhân	102.816	57,8	1,43	1,15	17.272	7,1	107,1
Hạt mè	59.825	30,6	0,83	0,81	4.979	2,1	24,0
Dứa	59.797	47,6	0,83	0,71	7.139	12,5	109,4
Dừa chuột	32.616	26,6	0,45	0,45	4.141	53,0	20,6
Mít	29.347	43,7	0,41	0,36	3.340	31,7	12,8
Khoai lang	21.291	2,3	0,30	0,37	1.722	-14,2	0,2
Cà tím	17.616	-18,7	0,24	0,38	1.437	21,8	44,2
Thanh long	17.282	15,9	0,24	0,26	1.669	4,8	-55,6
Khoai tây	14.016	-8,4	0,19	0,27	1.090	-10,7	-25,9
Vải	13.098	-21,5	0,18	0,29	704	-26,3	-11,2
Dừa hấu	12.780	35,0	0,18	0,17	529	18,7	15,8
Tắc	11.114	22,7	0,15	0,16	1.254	33,2	192,9
Ngô	10.671	-19,2	0,15	0,23	736	-15,0	-22,7

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Măng cầu	10.523	39,2	0,15	0,13	796	2,0	-18,2
Ôi	9.462	32,1	0,13	0,13	772	-43,9	77,0
Lá nho	8.421	51,8	0,12	0,10	247	-65,7	-55,5
Chuối	8.122	-7,1	0,11	0,15	817	-6,2	-26,8
Mứt	7.465	17,8	0,10	0,11	517	-45,8	7,5
Macadamia	7.453	-32,9	0,10	0,20	2.489	198,4	278,5
Thạch	7.149	-18,3	0,10	0,15	812	-3,0	67,5
Ớt	7.047	36,3	0,10	0,09	1.048	137,8	158,0
Nhãn	6.649	-64,2	0,09	0,33	9	-98,8	-99,7
Rau củ	359.990	10,1	4,99	5,77	25.663	-3,0	0,01
Ớt	89.296	2,0	1,24	1,54	4.399	-30,4	-38,6
Khoai lang	34.306	25,5	0,48	0,48	2.281	-12,0	-19,2
Gừng	25.227	-13,4	0,35	0,51	2.618	-1,6	32,8
Ngô	20.324	11,1	0,28	0,32	1.713	0,7	12,9
Súp lơ	19.015	-6,2	0,26	0,36	509	-50,9	275,7
Cải thảo	16.665	46,8	0,23	0,20	1.993	165,9	479,3
Nghệ	14.818	201,3	0,21	0,09	233	60,5	-36,1
Tỏi	11.582	126,7	0,16	0,09	544	-61,1	-40,3
Bắp cải	8.642	42,8	0,12	0,11	1.497	395,1	3.366,7
Nấm hương	8.556	5,9	0,12	0,14	779	-8,0	-48,3
Đậu bắp	8.008	6,4	0,11	0,13	396	-29,3	-2,9
Măng	7.917	38,5	0,11	0,10	1.042	12,0	45,3
Cà rốt	5.381	-44,9	0,07	0,17	2	-88,3	-96,0
Sả	5.115	-2,5	0,07	0,09	306	-37,8	-31,2
Hành tây	4.666	-41,4	0,06	0,14	737	25,1	8,8
Xà lách	4.489	90,2	0,06	0,04	156	-56,9	16,1
Khoai môn	4.462	-7,9	0,06	0,09	207	-51,1	-48,3
Đỗ tương	4.457	-14,5	0,06	0,09	188	-20,4	-69,1
Đỗ xanh	3.895	-39,5	0,05	0,11	137	-55,9	-78,2
Khoai mỡ	3.274	70,5	0,05	0,03	216	3,2	-21,9
Khoai tây	3.243	11,5	0,04	0,05	246	-10,6	-24,7
Mộc nhĩ	3.234	-13,5	0,04	0,07	413	37,6	-25,8
Hành tím	3.141	10,6	0,04	0,05	233	42,4	-55,1
Hoa	81.446	13,5	1,13	1,27	7.466	-8,8	5,1
Hoa cúc	67.770	13,2	0,94	1,06	6.199	-11,4	5,0
Hoa lan hồ điệp	6.735	19,7	0,09	0,10	670	14,3	42,5
Hoa cát tường	2.237	23,0	0,03	0,03	258	36,6	49,0
Hoa cẩm chướng	1.621	6,7	0,02	0,03	110	-16,8	5,3
Lá	11.536	20,2	0,16	0,17	1.110	-17,7	-1,4
Lá sắn	3.586	104,5	0,05	0,03	261	-25,7	-17,2
Lá nguyệt quế	1.411	-9,5	0,02	0,03	140	-40,3	411,1
Lá chuối	1.364	14,2	0,02	0,02	160	-11,1	27,7
Lá tre	1.201	-22,7	0,02	0,03	114	-33,2	-4,3
Lá khoai lang	909	9,7	0,01	0,01	84	-30,0	-28,6

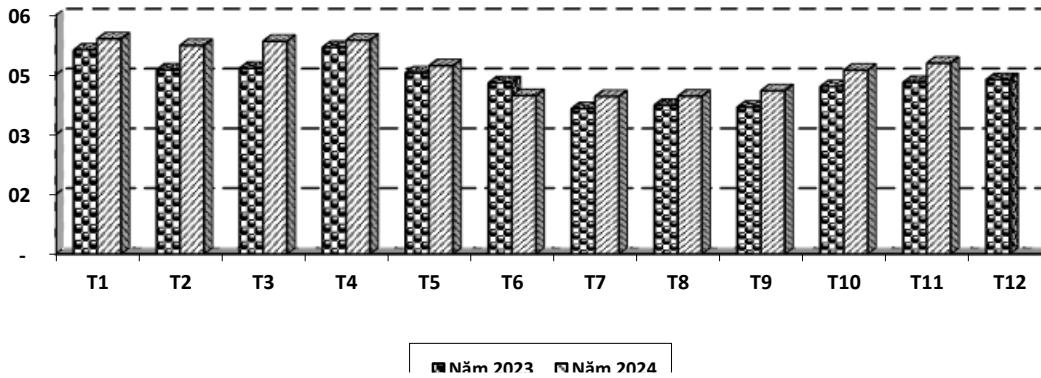
(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Mỹ trong 11 tháng năm 2024 và thị phần của Việt Nam

Thị trường chế biến trái cây của Mỹ đang chứng kiến doanh thu tăng nhanh, dự kiến đạt 5,34 tỷ USD vào năm 2024 và tăng trưởng ở tốc độ kép hàng năm là 6,6% để đạt 10,15 tỷ USD vào năm 2034. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các giải pháp dạng bột tùy chỉnh, vì sự tiện lợi và các sản phẩm ngày càng được ưa chuộng.

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC), trong 11 tháng năm 2024, Mỹ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) đạt 51,46 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Mỹ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: Tỷ USD)



(Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ)

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2024, Mỹ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ khoảng 157 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung mật hàng chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm: Mêhicô, Canada, Pêru, Chilê và Côlômbia.

Theo số liệu từ USITC, Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 15 cho Mỹ trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch đạt 512,25 triệu USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ từ thế giới tăng từ 0,81% trong 11 tháng năm 2023 lên 1,0% thị phần trong 11 tháng năm 2024.

15 thị trường cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Mỹ trong 11 tháng năm 2024

STT	Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
	Tổng	51.464.912	47.991.554	7,2	100,00	100,00
1	Mêhicô	21.007.350	20.090.203	4,6	40,82	41,86
2	Canada	6.902.265	6.572.254	5,0	13,41	13,69
3	Pêru	2.820.513	2.623.088	7,5	5,48	5,47
4	Chilê	2.357.727	2.033.218	16,0	4,58	4,24
5	Côlômbia	1.881.656	1.649.252	14,1	3,66	3,44
6	Goatêmalala	1.741.368	1.765.711	-1,4	3,38	3,68
7	Côtxta Rica	1.577.626	1.468.482	7,4	3,07	3,06
8	Êcuado	1.424.547	1.276.716	11,6	2,77	2,66
9	Trung Quốc	1.306.348	1.162.629	12,4	2,54	2,42
10	Braxin	1.118.075	929.075	20,3	2,17	1,94
11	Thái Lan	792.853	733.412	8,1	1,54	1,53
12	Thổ Nhĩ Kỳ	743.539	564.337	31,8	1,44	1,18
13	Tây Ban Nha	581.262	546.569	6,3	1,13	1,14
14	Hondura	514.864	532.550	-3,3	1,00	1,11
15	Việt Nam	512.256	388.809	31,8	1,00	0,81
	Thị trường khác	6.182.663	5.655.248	9,3	12,01	11,78

(Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ)

Nhận định và đánh giá triển vọng xuất khẩu rau hoa quả trong năm 2025

Dự báo năm 2025, nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường quốc tế đang mở ra cơ hội tốt cho ngành hàng rau quả Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ trái cây, rau củ và sản phẩm chế biến thế giới có xu hướng ngày càng tăng, nhờ lợi ích đối với sức khỏe. Thông tin từ <https://www.statista.com> cho thấy, doanh thu trên thị trường trái cây tươi toàn cầu sẽ đạt 778,4 tỷ USD vào năm 2025. Dự kiến mức tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2025 – 2029 sẽ tăng 6,22%.

Theo thông tin từ <https://www.globenewswire.com>, quy mô thị trường trái cây sấy khô toàn cầu ước tính sẽ đạt 16,55 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 5,6% trong giai đoạn 2025 – 2030. Số lượng người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe ngày càng tăng, nhận thức ngày càng cao về lợi ích sức khỏe của trái cây sấy khô và việc ứng dụng sản phẩm này trong chế biến thực phẩm ngày càng tăng là một số yếu tố thúc đẩy thị trường trái cây sấy khô. Hơn nữa, sự ra đời của các sản phẩm sáng tạo cùng với sức mua ngày càng tăng đã thúc đẩy nhu cầu về trái cây sấy khô trên toàn thế giới.

Châu Á - Thái Bình Dương được dự đoán sẽ có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) nhanh nhất từ năm 2025 đến năm 2030. Nhu cầu về các sản phẩm thực phẩm tiện lợi ngày càng tăng ở các quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ.

Châu Âu dẫn đầu ngành trái cây sấy khô toàn cầu với thị phần doanh thu là 29,5% vào năm 2024. Việc áp dụng rộng rãi các lựa chọn ăn nhẹ mang đi ở các quốc gia, bao gồm Đức, Anh và Pháp, dự kiến sẽ có tác động tích cực đến sự tăng trưởng của thị trường khu vực.

Sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thực phẩm hữu cơ cũng đã ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của thị trường trong vài năm qua. Do đó, các nhà sản xuất đang mở rộng các dòng sản phẩm hữu cơ.

Còn theo thông tin từ <https://www.thebusinessresearchcompany.com> cho biết, quy mô thị trường rau củ hữu cơ dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh trong vài năm tới. Thị trường này dự kiến sẽ tăng lên 11,92 tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 5,9% (giai đoạn 2025 – 2029). Sự tăng trưởng trong giai đoạn dự báo do các hoạt động nông nghiệp bền vững, khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu. Các xu hướng chính trong giai đoạn dự báo gồm đổi mới và công nghệ, thương mại điện tử và bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng, tính minh bạch của chuỗi cung ứng, sự đa dạng trong các sản phẩm hữu cơ.

Nhu cầu tăng đối với thực phẩm hữu cơ được dự đoán sẽ đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường. Các lợi ích về sức khỏe mà thực phẩm hữu cơ mang lại, chẳng hạn như hàm lượng dinh dưỡng cao, không biến đổi gen và không chứa thuốc trừ sâu và phân bón tổng hợp, có xu hướng là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu tăng đối với thực phẩm hữu cơ. Theo khảo sát ngành công nghiệp hữu cơ do Hiệp hội thương mại hữu cơ (Hiệp hội kinh doanh dựa trên thành viên có trụ sở tại Hoa Kỳ) công bố, doanh số bán thực phẩm hữu cơ tại Hoa Kỳ vào năm 2022 tăng 4,3% so với năm 2021, nhờ tác động có lợi cho sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng. Còn theo Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh cho biết, năm 2022, số lượng nhà hàng và cơ sở dịch vụ thực phẩm tăng, thúc đẩy thị trường cạnh tranh rau củ hữu cơ.

Trong khi đó, ngành hàng rau quả Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới. Hiện ngành hàng rau quả Việt Nam giữ thị phần lớn thứ 2 tại Trung Quốc, thị phần tại các thị trường xuất khẩu truyền thống như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Úc... ngày càng được mở rộng. Đây là cơ sở để ngành hàng rau quả Việt Nam đạt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD trong năm 2025.

Tuy nhiên, cạnh tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; xung đột địa chính trị ở một số quốc gia là những thách thức lớn đối với xuất khẩu rau quả trong năm 2025. Bên cạnh đó, thách thức đối với ngành hàng rau quả nước ta là chuỗi cung ứng còn nhiều hạn chế như:

sản phẩm dễ bị nhiễm hóa chất, vi phạm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật do quy mô sản xuất nhiều nơi còn nhỏ lẻ, phân tán, dẫn đến chất lượng không đồng đều. Hoặc thiếu các thông tin về thị trường nên khó khăn trong việc áp dụng thực hiện những tiêu chuẩn quy định của các nước nhập khẩu.

Để ngành hàng rau quả xuất khẩu ổn định và tăng trưởng bền vững, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp. Hợp tác sẽ giúp nâng cao giá trị nông sản và khẳng định thương hiệu Việt Nam trên bản đồ xuất khẩu toàn cầu.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau hoa quả đạt kim ngạch cao nhất trong năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	NĂM 2024 (NGHÌN USD)	TỶ TRỌNG (%)
1	CÔNG TY TNHH XNK AN NGUYỄN	210.750	2,95
2	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	125.986	1,76
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIỂN HÒA II	101.173	1,42
4	CÔNG TY TNHH MTV XNK HƯỜNG VI	91.116	1,27
5	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DÂN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	89.549	1,25
6	NGUYỄN THỊ NA	82.887	1,16
7	CÔNG TY TNHH TRÁI CÂY 001	82.758	1,16
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HOÀNG NHẤT	79.195	1,11
9	CÔNG TY TNHH MTV TRÁI CÂY THỦY	71.221	1,00
10	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	66.580	0,93
11	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRÉ	65.107	0,91
12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XNK NÔNG SẢN THỤY PHONG	64.737	0,91
13	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XNK NAM PHONG	62.928	0,88
14	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG AN VIỆT NAM	62.757	0,88
15	CÔNG TY TNHH AN KHANG	61.589	0,86
16	CÔNG TY TNHH MTV XNK NGHĨA TÍN	61.353	0,86
17	CÔNG TY TNHH MTV XNK PHAN HỢP	60.802	0,85
18	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA PHÁT GLOBAL	59.924	0,84
19	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIAO NHẬN VẬN TẢI HNT	55.445	0,78
20	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN PHÚ ĐẠT	54.494	0,76
21	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU AN DƯƠNG VIỆT NAM	53.211	0,74
22	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHANG 5555	53.202	0,74
23	CÔNG TY TNHH DALAT HASFARM	53.092	0,74
24	CỤNG TY TNHH THƯƠNG MẠI POW	52.440	0,73
25	CÔNG TY TNHH Y.K. VINA	50.270	0,70
26	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK AN CHI	49.825	0,70
27	CÔNG TY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	46.950	0,66
28	CÔNG TY TNHH HỒNG QUANG PHÁT LẠNG SƠN	45.579	0,64
29	CÔNG TY TNHH MTV HOA ANH LS	44.524	0,62
30	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN THIÊN TÂM	44.268	0,62
31	CÔNG TY TNHH MTV ĐẶNG VIỆT THANH LÀO CAI	43.901	0,61
32	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN ĐỊA LONG	43.873	0,61
33	CÔNG TY TNHH ABRO DRAGON	43.605	0,61
34	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	39.840	0,56
35	CÔNG TY TNHH LOGISTICS QUỐC TẾ VẠN THÀNH PHÁT	39.751	0,56
36	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HẢI GIANG	39.377	0,55
37	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN PHÚC	39.145	0,55
38	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XNK TRÁI CÂY CHÁNH THU	37.784	0,53
39	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	37.633	0,53
40	CÔNG TY TNHH CELINE VIETNAM	37.096	0,52

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 07/01 - 14/01/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	98	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	212	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	120	35,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	583	7,91	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	1.053	8,30	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Sầu riêng	kg	242	8,20	Anh	KV HCM	FCA
Trái sầu riêng	kg	1.452	12,20	Canada	KV HCM	FCA
Chôm chôm	kg	160	8,78	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	103	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	9.660	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Qủa dừa hấu tươi	kg	32.000	0,22	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	571.000	0,62	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Quả nhãn tươi	kg	1.200	5,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi ruột đỏ	kg	62.000	0,87	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long ruột trắng	kg	40.590	0,90	Ấn Độ	Cát Lái	CFR
Thanh long ruột trắng	kg	91	10,70	Canada	KV HCM	FCA
Trái mận An Phước	kg	245	9,00	Canada	KV HCM	FCA
Trái táo xanh	kg	92	11,20	Canada	KV HCM	FCA
Trái tắc tươi	kg	140	5,50	Canada	KV HCM	C&F
Quả chuối tươi loại 1B	kg	20.520	0,45	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Quả ổi đông lạnh	kg	27.725	0,80	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Trái vú sữa	kg	75	13,50	Đức	KV HCM	FCA
Trái xoài	kg	65	10,00	Canada	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Củ cà rốt tươi	kg	28.000	0,40	Malaysia	Cảng Xanh	CFR
Bắp cải cuộn tươi	kg	18.915	0,31	Hàn Quốc	Hải Phòng	C&F
Đậu đũa tươi	kg	160	10,39	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu cô ve cắt xiên luộc đông lạnh	kg	8.500	2,20	Nhật Bản	Cái Mép	CFR
Đậu rồng	kg	100	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bí ngòi cắt trung đông lạnh	kg	9.500	2,45	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Cải thìa 250 g	kg	67	11,43	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cần tây tươi	kg	740	1,97	Malaysia	Cát Lái	EXW
Củ đậu tươi	kg	1.080	2,60	UAE	Cái Mép	C&F
Củ dền tươi	kg	2.610	1,00	Singapore	Cát Lái	CIF
Củ hành tây	kg	28.000	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ khoai lang tím tươi	kg	9.630	3,20	UAE	Cái Mép	C&F
Củ nghệ tươi	kg	360	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng tươi	kg	655	1,30	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Diếp cá	kg	130	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Gừng tươi	kg	24.000	0,89	Malaysia	Cát Lái	CFR
Hành lá	kg	104	12,25	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hẹ lá tươi	kg	50	10,40	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	265	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	655	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ đen khô	kg	4.530	6,00	Đài Loan	Tân Vũ	CFR
Nấm hương khô thái lát	kg	4.410	9,80	Hàn Quốc	Đình Vũ	CFR
Rau đay	kg	126	4,80	Canada	KV HCM	FCA

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Rau muống tươi	kg	150	10,40	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả tươi	kg	54	10,60	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cẩm chướng tươi	cành	900	0,77	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cát tường tươi	cành	2.270	0,74	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	30.480	0,68	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng môn tươi cắt cành	cành	1.272	1,34	Australia	KV HCM	FCA
Hoa hồng tươi	cành	2.625	0,51	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	83.250	0,05	Hàn Quốc	CK quốc tế SP-ITC	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	1.040	4,10	UAE	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi cắt cành	cành	500	2,21	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	750	1,81	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	10.978	0,59	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	7.340	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	8.250	11,00	Mỹ	Cái Mép	FOB
Đậu cove sấy giòn	kg	300	8,40	Canada	Cái Mép	FOB
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	5.180	13,00	Nhật Bản	ICD Transimex	CIF
Bí đỏ tẩm bột đông lạnh	kg	1.400	4,75	Australia	Cái Mép	FOB
Cơm dừa sấy khô	kg	78.000	2,64	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	9.500	4,13	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Dừa sấy dẻo	kg	200	8,65	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Khoai lang sấy	kg	930	3,00	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Mít sấy	kg	132	10,00	Canada	Cái Mép	FOB
Tỏi sấy giòn	kg	666	7,80	Canada	Cái Mép	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh